

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TP. HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**BỘ ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - PHẦN SỬA CHỮA
TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3384/QĐ-UBND
ngày 02 tháng 07 năm 2016 của UBND TP. Hồ Chí Minh)*

**PHẦN I
THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

I. NỘI DUNG BỘ ĐƠN GIÁ

Đơn giá xây dựng công trình - Phần Sửa chữa xác định chi phí về vật liệu, lao động và máy thi công (đối với một số công tác sử dụng máy, thiết bị thi công) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa trong xây dựng, như: cạo bỏ $1m^2$ lớp sơn, vôi cũ; xây $1m^3$ tường; gia công lắp dựng 1 tần thiết bị, vá $1m^2$ đường, thay thế 1 thanh ray, 1 cái tà vẹt .v.v... từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc, thu dọn hiện trường thi công; công tác xây dựng sửa chữa bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật quy định và phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác sửa chữa.

1) Bộ đơn giá xây dựng công trình – Phần Sửa chữa bao gồm các chi phí sau:

a) Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các phụ kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng đã kể đến hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật tư, vật liệu trong Bộ đơn giá chưa bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá tính theo công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thời điểm tháng 12/2014 của Sở Xây Tp Hồ Chí Minh (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng). Đối với những loại vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá thì tham khảo mức giá tại thị trường.

b) Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá được xác định theo Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân

công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng (mức lương đầu vào là 2.350.000đồng/tháng).

c) Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các loại máy móc thiết bị bằng động cơ điện, động cơ xăng, động cơ diesel, hơi nước... (kể cả hệ thống trang bị phục vụ cho việc sử dụng máy thi công) trực tiếp tham gia vào thi công xây lắp để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa. Chi phí máy thi công bao gồm: chi phí khấu hao cơ bản, chi phí khấu hao sửa chữa lớn, chi phí nhiên liệu, động lực, tiền lương của công nhân điều khiển và phục vụ máy và chi phí khác của máy;

Phương pháp xác định đơn giá máy thi công trong đơn giá được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Hệ số nhiên liệu phụ trong chi phí nhiên liệu được xác định như sau:

+ Động cơ xăng : 1,03

+ Động cơ diesel : 1,05

+ Động cơ điện : 1,07

d) Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần Sửa chữa được xác định trên cơ sở

Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 05/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Quyết định số 1134/QĐ-BXD ngày 8/10/2015 của Bộ Xây dựng công bố Định mức các hao phí xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng;

Quyết định số 1129/QĐ-BXD ngày 07/12/2009 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần sửa chữa.

II. KẾT CẤU BỘ ĐƠN GIÁ:

Tập đơn giá xây dựng công trình – Phần Sửa chữa được trình bày theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu cần sửa chữa áp dụng chung và áp dụng riêng cho từng loại hình công trình cần sửa chữa.

Các công việc trong bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần sửa chữa được mã hóa thống nhất phù hợp với hệ thống mã hiệu đơn giá hiện hành và được sắp xếp vào 14 chương thuộc 03 phần:

Phần A: Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch kết cấu, công trình xây dựng

- Chương I : Công tác phá dỡ, tháo dỡ các bộ phận kết cấu của công trình.
- Chương II : Công tác xây đá, gạch.
- Chương III : Công tác bê tông đá dăm đổ tại chỗ
- Chương IV : Công tác làm mái
- Chương V : Công tác trát, láng
- Chương VI : Công tác ốp, lát gạch, đá
- Chương VII : Công tác làm trần, làm mộc trang trí thông dụng.
- Chương VIII : Công tác quét vôi, nước xi măng, nhựa bít tum, bả, sơn, đánh vecni kết cấu gỗ và một số công tác khác.
- Chương IX : Công tác dàn giáo phục vụ thi công.
- Chương X : Công tác vận chuyển vật liệu, phế thải.

Phần B: Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu, nhà cửa, vật kiến trúc

- Chương XI : Công tác sửa chữa cầu đường bộ
- Chương XII : Công tác sửa chữa đường bộ

Phần C: Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu khác

- Chương XIII : Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ các cấu kiện của dầm thép cầu đường sắt
- Chương XIV : Công tác sửa chữa đường sắt

III. HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN:

Thực hiện theo nội dung hướng dẫn của Bộ Xây dựng về quản lý chi phí đầu tư xây dựng

IV. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG:

Đơn giá XDCT – phần Sửa chữa được áp dụng để lập đơn giá sửa chữa, làm cơ sở xác định dự toán công tác sửa chữa. Chỉ áp dụng đối với công trình đang khai thác, sử dụng có quy mô sửa chữa nhỏ hoặc bảo hành, bảo trì công trình theo quy định. Trường hợp công trình có quy mô sửa chữa lớn, ... không áp dụng đơn giá này: Với các khối lượng xây liền > 40m² (hoặc >10m³) đối với xây tường, móng, >1,0m³ đối với xây trụ thì phải áp dụng đơn giá xây mới. Với những công tác trát, láng có diện tích >100m² tính theo đơn giá xây dựng mới. Các công tác lát, ốp ≥ 50m² tính theo đơn giá xây dựng mới. Công tác bê tông với khối lượng đổ liền > 10m³ áp dụng đơn giá xây dựng mới. Công tác cửa nếu thay mới 1 cánh hoặc bộ cửa tính theo đơn giá xây dựng mới,...

Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo, vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài phạm vi quy định được tính đơn giá riêng đối với từng điều kiện thi công và yêu cầu của công tác sửa chữa áp dụng theo nội dung tương ứng trong tập đơn giá này.

Đối với một số công tác xây lắp khác như: Đào, đắp đất đá, cát, sản xuất lắp dựng các cấu kiện bê tông đúc sẵn, cấu kiện gỗ, cấu kiện sắt thép; lắp đặt hệ thống điện, nước trong nhà và phục vụ sinh hoạt... không có trong tập đơn giá này thì áp dụng theo quy định trong tập Đơn giá XDCT - Phần xây dựng và Phần lắp đặt với hệ số điều chỉnh (do độ khó, đơn chiếc, khối lượng nhỏ, ít thi công): hệ số điều chỉnh nhân công bằng 1,15; hệ số điều chỉnh máy thi công bằng 1,05 và hệ số điều chỉnh chi phí vật liệu bằng 1,02.

Chi phí 1m³ vữa xây, trát, vữa bê tông các loại, chi phí vật liệu 1 tấn bê tông nhựa, ... sử dụng cho công tác xây lắp sửa chữa áp dụng theo các bảng Định mức trong Định mức dự toán xây dựng công trình - phần xây dựng công bố theo văn bản số 1776/BXD-VP ngày 16/8/2007 của Bộ Xây Dựng.

Trong đơn giá xây dựng công trình - phần Sửa chữa đã sử dụng cấp phối vữa có mã hiệu sau đây để tính toán:

- + Mã hiệu B221: Dùng cho công tác xây.
- + Mã hiệu B222: Dùng cho công tác trát, ốp, láng, lát.
- + Mã hiệu C312: Dùng cho công tác bê tông đá 1x2
- + Mã hiệu C313: Dùng cho công tác bê tông đá 2x4
- + Mã hiệu C314: Dùng cho công tác bê tông đá 4x6

Ngoài phần thuyết minh và hướng dẫn sử dụng chung này, trong từng phần và từng chương của tập đơn giá đều có hướng dẫn điều kiện làm việc, yêu cầu kỹ thuật và hướng dẫn sử dụng cụ thể.

Đối với những đơn giá xây dựng công trình - Phần Sửa chữa mà yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công khác với quy định trong tập đơn giá này thì các đơn vị căn cứ vào phương pháp xây dựng Định mức dự toán do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng Định mức và lập đơn giá trình cấp có thẩm quyền ban hành áp dụng.

Trong quá trình sử dụng Bộ đơn giá xây dựng công trình - Phần Sửa chữa nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

PHẦN II

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH –

PHẦN SỬA CHỮA

TRÊN ĐỊA BÀN TP HỒ CHÍ MINH

PHẦN A- CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH**1. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT**

- Các bộ phận kết cấu của công trình cũ có thể được phá hoặc tháo dỡ hoàn toàn hoặc từng bộ phận để thay thế hoặc sửa chữa lại.
- Khi phá hoặc tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và an toàn lao động, phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.
- Tháo dỡ mái để đào ngói hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để dỡ ngói tránh làm sút lỗ buộc.
- Tháo dỡ vì kèo, khuôn cửa, cánh cửa gỗ cần lưu ý tránh làm gãy mộng hoặc dập lỗ mộng.
- Những vật liệu khi phá hoặc tháo dỡ ra phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.
- Khối lượng công việc phá hoặc tháo dỡ được đo từ các bộ phận kết cấu cần phải phá hoặc tháo dỡ theo đơn vị tính của đơn giá.

2. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

- Khi phá hoặc tháo dỡ các kết cấu nếu phải thực hiện chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho các bộ phận kết cấu khác của công trình thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,5; các chi phí vật liệu phục vụ cho công tác chống đỡ, gia cố được tính riêng theo thiết kế biện pháp thi công cụ thể.
- Trường hợp khi phá hoặc tháo dỡ cần phải bắc dàn giáo thì các chi phí cho công việc này được tính riêng.
- Đối với trường hợp phải thu hồi vật liệu thì chi phí nhân công tương ứng được nhân với các hệ số trong bảng sau:

Mức thu hồi vật liệu so với khối lượng phá hoặc tháo dỡ	H
20% ÷ 30%	1
>30% ÷ 50%	1
>50%	2

3. THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Phá hoặc tháo dỡ các kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế.
- Phân loại vật liệu, vận chuyển và xếp chồng theo quy định trong phạm vi 30m.
- Thu dọn nơi làm việc (công tác bốc xúc, vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài 30m được tính bằng đơn giá riêng).

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ ĐỠ CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
SA.11100 PHÁ ĐỠ MÓNG CÁC LOẠI
Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11111	Phá dỡ móng bằng thủ công - Móng bê tông gạch vữa	m ³		590.598	
SA.11112	- Móng bê tông không cốt thép	m ³		1.544.450	
SA.11113	- Móng bê tông có cốt thép	m ³		1.848.398	
	Phá dỡ móng xây bằng thủ công				
SA.11121	- Móng xây gạch	m ³		494.224	
SA.11131	- Móng xây đá	m ³		889.603	

SA.11210 PHÁ ĐỠ NỀN GẠCHĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11211	- Phá dỡ nền gạch đất nung không vữa nghiêng	m ³		32.125	
SA.11212	- Phá dỡ nền gạch lá nem	m ³		74.134	
SA.11213	- Phá dỡ nền gạch xi măng, gạch gốm các loại	m ³		192.747	
SA.11214	- Phá dỡ nền gạch đất nung vữa nghiêng	m ³		494.224	

SA.11220 PHÁ ĐỠ NỀN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11221	- Phá dỡ nền bê tông gạch vữa	m ³		64.249	
SA.11222	- Phá dỡ nền bê tông không cốt thép	m ³		74.134	
SA.11223	- Phá dỡ nền bê tông có cốt thép	m ³		192.747	
SA.11224	- Phá dỡ nền bê tông láng vữa xi măng	m ³		494.224	

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG**SA.11310 TƯỜNG BÊ TÔNG KHÔNG CỐT THÉP**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép				
SA.11311	- Chiều dày tường ≤11cm	m ³		906.901	
SA.11312	- Chiều dày tường ≤22cm	m ³		1.173.782	
SA.11313	- Chiều dày tường ≤33cm	m ³		1.349.232	
SA.11314	- Chiều dày tường ≤45cm	m ³		1.551.863	
SA.11315	- Chiều dày tường >45cm	m ³		1.784.149	

SA.11320 TƯỜNG BÊ TÔNG CỐT THÉPĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường bê tông cốt thép bằng thủ công				
SA.11321	- Chiều dày tường ≤11cm	m ³		919.257	
SA.11322	- Chiều dày tường ≤22cm	m ³		1.208.378	
SA.11323	- Chiều dày tường ≤33cm	m ³		1.366.529	
SA.11324	- Chiều dày tường ≤45cm	m ³		1.596.344	
SA.11325	- Chiều dày tường >45cm	m ³		1.833.571	

SA.11330 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY GẠCHĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường xây gạch				
SA.11331	- Chiều dày tường ≤11cm	m ³		284.179	
SA.11332	- Chiều dày tường ≤22cm	m ³		313.832	
SA.11333	- Chiều dày tường ≤33cm	m ³		331.130	
SA.11334	- Chiều dày tường ≤45cm	m ³		439.859	
SA.11335	- Chiều dày tường >45cm	m ³		476.926	

SA.11340 PHÁ DỠ TƯỜNG XÂY ĐÁ CÁC LOẠIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ tường xây đá các loại				
SA.11341	- Chiều dày tường ≤22cm	m ³		331.130	
SA.11342	- Chiều dày tường ≤33cm	m ³		412.677	
SA.11343	- Chiều dày tường ≤45cm	m ³		459.628	
SA.11344	- Chiều dày tường >45cm	m ³		506.580	

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ, DẦM, CỘT, TRỤ, SÀN, MÁIĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ xà, dầm, cột, trụ, sàn, mái bằng thủ công				
SA.11410	- Xà, dầm bê tông cốt thép	m ³		2.093.039	
SA.11421	- Cột, trụ, bê tông cốt thép	m ³		1.821.215	
SA.11422	- Cột, trụ, gạch, đá	m ³		432.446	
SA.11430	- Sàn, mái bê tông cốt thép	m ³		2.157.288	

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHẢY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy				
SA.11511	- Phá dỡ bờ nóc xây gạch	m		9.884	
SA.11512	- Phá dỡ bờ nóc xây ngói bò	m		4.942	

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng				
SA.11521	- Phá dỡ gạch vi nghiêng trên mái	m ²		74.134	
SA.11522	- Phá dỡ xi măng láng trên mái	m ²		46.951	
SA.11523	- Phá dỡ bê tông xi trên mái	m ²		54.365	
SA.11524	- Phá dỡ gạch lá nem	m ²		37.067	

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁTĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11610	Phá lớp vữa trát - Phá lớp vữa trát tường, cột, trụ	m ²		29.653	
SA.11620	- Phá lớp vữa trát xà, dầm, trần	m ²		46.951	

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀOĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11710	Phá dỡ hàng rào - Phá dỡ hàng rào tre, gỗ	m ²		4.942	
SA.11720	- Phá dỡ hàng rào dây thép gai	m ²		9.884	
SA.11730	- Phá dỡ hàng rào song sắt	m ²		22.240	

SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CŨĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi cũ - Cạo bỏ lớp vôi cũ tường, cột, trụ	m ²		14.827	
SA.11812	- Cạo bỏ lớp vôi cũ xà, dầm, trần	m ²		17.298	
SA.11821	Cạo bỏ lớp sơn cũ - Cạo bỏ lớp sơn cũ trên bê tông	m ²		27.182	
SA.11822	- Cạo bỏ lớp sơn cũ trên gỗ	m ²		24.711	
SA.11823	- Cạo bỏ lớp sơn cũ trên kính	m ²		37.067	
SA.11824	- Cạo bỏ lớp sơn cũ trên kim loại	m ²		49.422	

SA.11910 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU KHÁCĐơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bỏ mặt đường nhựa				
SA.11911	- Chiều dày <10cm	m ²		24.711	
SA.11912	- Chiều dày >10cm	m ²		54.365	
SA.11913	- Cạo rỉ các kết cấu thép	m ²		61.778	
SA.11914	- Đục nhám mặt bê tông	m ²		37.067	

SA.11920 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY*Thành phần công việc:*

- Phá dỡ các kết cấu bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m. Thu dọn mặt bằng sau khi phá dỡ.

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng búa căn				
SA.11921	- Bê tông có cốt thép	m ³	34.364	646.701	1.275.650
SA.11922	- Bê tông không cốt thép	m ³		594.007	988.208
	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy khoan cầm tay				
SA.11923	- Bê tông có cốt thép	m ³	34.364	725.743	478.402
SA.11924	- Bê tông không cốt thép	m ³		675.444	347.556

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA**

Đơn vị tính: đồng/lm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ khuôn cửa				
SA.21101	- Tháo dỡ khuôn cửa đơn	m		24.711	
SA.21102	- Tháo dỡ khuôn cửa kép	m		37.067	

SA. 21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGĂN CÁC LOẠI
SA. 21210 THÁO DỠ BẬC THANG, YẾM THANG, LAN CAN

Đơn vị tính: đồng/1 bậc; m²; m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21210	- Tháo dỡ bậc thang	bậc		17.446	
SA.21220	- Tháo dỡ yếm thang	m ²		23.261	
SA.21230	- Tháo dỡ lan can	m		29.077	

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGĂN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ vách ngăn				
SA.21241	- Vách ngăn khung mắt cáo	m ²		8.723	
SA.21242	- Vách ngăn giấy, ván ép, gỗ ván	m ²		11.631	
SA.21243	- Vách ngăn nhôm kính, gỗ kính, thạch cao	m ²		31.984	

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/1bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh				
SA.21301	- Tháo dỡ bồn tắm	bộ		123.556	
SA.21302	- Tháo dỡ chậu rửa	bộ		27.182	
SA.21303	- Tháo dỡ bệ xí	bộ		37.067	
SA.21304	- Tháo dỡ chậu tiểu	bộ		37.067	

SA.21400 THÁO DỠ CÁC CẤU KIỆN BẰNG BÊ TÔNG, GANG, THÉP

Đơn vị tính: đồng/1cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21401	Tháo dỡ các cấu kiện bằng bê tông, gang, thép - Trọng lượng cấu kiện $\leq 50\text{kg}$	cấu kiện		106.258	
SA.21402	- Trọng lượng cấu kiện $\leq 100\text{kg}$	cấu kiện		214.987	
SA.21403	- Trọng lượng cấu kiện $\leq 150\text{kg}$	cấu kiện		289.121	
SA.21404	- Trọng lượng cấu kiện $\leq 250\text{kg}$	cấu kiện		506.580	
SA.21405	- Trọng lượng cấu kiện $\leq 350\text{kg}$	cấu kiện		741.336	

SA.21500 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP BỊ HẠN RỈ, HƯ HỎNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo phục vụ tháo kết cấu, cắt rời bộ phận kết cấu hư hỏng. Di chuyển hạ kết cấu vận chuyển xếp gọn trong phạm vi 30m. Đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho người và thiết bị trong hoạt động dây chuyền.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.21501	Tháo dỡ kết cấu thép bị hạn rỉ, hư hỏng - Cột thép	tấn	314.079	2.393.158	1.506.479
SA.21502	- Xà, dầm, giằng	tấn	373.689	2.674.706	2.208.862
SA.21503	- Vòi kéo, xà gỗ	tấn	492.909	3.237.802	2.608.305
SA.21504	- Sàn thao tác, sàn băng tải, sàn nhà công nghiệp	tấn	482.318	4.082.446	2.314.320
SA.21505	- Kết cấu thép khác	tấn	413.971	2.393.158	2.200.252

SA.30000 THÁO DỠ THIẾT BỊ PHỤC VỤ THAY THẾ, SỬA CHỮA*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, nghiên cứu thiết kế biện pháp tháo dỡ thiết bị, lắp đặt, tháo dỡ, vận chuyển vật tư phục vụ tháo dỡ, vận chuyển phụ tùng sau khi tháo dỡ trong phạm vi 30m.

Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông có trọng lượng $\leq 100\text{kg}$ sử dụng biện pháp tháo lắp chủ yếu bằng thủ công, sử dụng dụng cụ tháo lắp đơn giản: kim, cờ lê, mỏ lết, thang leo, giá đỡ máy hàn, vận chuyển thiết bị phụ tùng sau khi tháo trong phạm vi các tầng sàn của các hạng mục bằng thủ công.

Tháo dỡ thiết bị phụ tùng có khối lượng lớn sử dụng biện pháp tháo dỡ bằng thủ công kết hợp cơ giới.

SA.31100 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG BU LÔNG THÁO BẰNG THỦ CÔNG, CHIỀU CAO THÁO DỠ $\leq 2\text{m}$

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông tháo bằng thủ công, chiều cao tháo dỡ $\leq 2\text{m}$				
SA.31101	- Khối lượng thiết bị $\leq 2\text{kg}$	tấn	266.831	2.874.228	
SA.31102	- Khối lượng thiết bị $\leq 5\text{kg}$	tấn	252.506	2.730.517	
SA.31103	- Khối lượng thiết bị $\leq 10\text{kg}$	tấn	239.845	2.593.991	
SA.31104	- Khối lượng thiết bị $\leq 15\text{kg}$	tấn	226.832	2.464.651	
SA.31105	- Khối lượng thiết bị $\leq 20\text{kg}$	tấn	216.895	2.340.101	
SA.31106	- Khối lượng thiết bị $\leq 25\text{kg}$	tấn	205.293	2.225.132	
SA.31107	- Khối lượng thiết bị $\leq 30\text{kg}$	tấn	195.357	2.112.558	
SA.31108	- Khối lượng thiết bị $\leq 35\text{kg}$	tấn	185.772	2.007.169	
SA.31109	- Khối lượng thiết bị $\leq 40\text{kg}$	tấn	176.366	1.906.571	
SA.31110	- Khối lượng thiết bị $\leq 50\text{kg}$	tấn	167.311	1.810.764	
SA.31111	- Khối lượng thiết bị $\leq 60\text{kg}$	tấn	158.434	1.719.746	
SA.31112	- Khối lượng thiết bị $\leq 70\text{kg}$	tấn	151.221	1.635.915	
SA.31113	- Khối lượng thiết bị $\leq 80\text{kg}$	tấn	142.874	1.552.083	
SA.31114	- Khối lượng thiết bị $\leq 90\text{kg}$	tấn	136.014	1.475.437	
SA.31115	- Khối lượng thiết bị $\leq 100\text{kg}$	tấn	129.507	1.401.186	
SA.31116	- Khối lượng thiết bị $> 100\text{kg}$	tấn	123.000	1.331.726	

SA.31200 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG BU LÔNG THÁO BẰNG THỦ CÔNG CHIỀU CAO THÁO DỠ >2M

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông tháo bằng thủ công chiều cao tháo dỡ >2m				
SA.31201	- Khối lượng thiết bị $\leq 2\text{kg}$	tấn	266.831	3.305.362	
SA.31202	- Khối lượng thiết bị $\leq 5\text{kg}$	tấn	252.506	3.140.094	
SA.31203	- Khối lượng thiết bị $\leq 10\text{kg}$	tấn	239.845	2.982.012	
SA.31204	- Khối lượng thiết bị $\leq 15\text{kg}$	tấn	226.832	2.833.510	
SA.31205	- Khối lượng thiết bị $\leq 20\text{kg}$	tấn	216.895	2.692.194	
SA.31206	- Khối lượng thiết bị $\leq 25\text{kg}$	tấn	205.293	2.558.063	
SA.31207	- Khối lượng thiết bị $\leq 30\text{kg}$	tấn	195.357	2.428.723	
SA.31208	- Khối lượng thiết bị $\leq 35\text{kg}$	tấn	185.772	2.308.963	
SA.31209	- Khối lượng thiết bị $\leq 40\text{kg}$	tấn	176.366	2.193.994	
SA.31210	- Khối lượng thiết bị $\leq 50\text{kg}$	tấn	167.311	2.083.815	
SA.31211	- Khối lượng thiết bị $\leq 60\text{kg}$	tấn	158.434	1.978.427	
SA.31212	- Khối lượng thiết bị $\leq 70\text{kg}$	tấn	151.221	1.880.224	
SA.31213	- Khối lượng thiết bị $\leq 80\text{kg}$	tấn	142.874	1.786.812	
SA.31214	- Khối lượng thiết bị $\leq 90\text{kg}$	tấn	136.014	1.695.795	
SA.31215	- Khối lượng thiết bị $\leq 100\text{kg}$	tấn	129.507	1.611.963	
SA.31216	- Khối lượng thiết bị $> 100\text{kg}$	tấn	123.000	1.530.526	

SA.31300 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG BU LÔNG, THÁO BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY, CHIỀU CAO THÁO DỠ ≤2M

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ ≤2m				
SA.31301	- Khối lượng thiết bị ≤100kg	tấn	218.637	1.609.568	649.006
SA.31302	- Khối lượng thiết bị ≤200kg	tấn	207.155	1.528.131	614.561
SA.31303	- Khối lượng thiết bị ≤300kg	tấn	195.743	1.451.485	585.817
SA.31304	- Khối lượng thiết bị ≤400kg	tấn	186.282	1.379.629	556.390
SA.31305	- Khối lượng thiết bị ≤500kg	tấn	176.894	1.310.169	526.961
SA.31306	- Khối lượng thiết bị ≤600kg	tấn	168.925	1.245.499	500.386
SA.31307	- Khối lượng thiết bị ≤700kg	tấn	159.874	1.183.224	473.125
SA.31308	- Khối lượng thiết bị ≤800kg	tấn	152.242	1.123.344	451.567
SA.31309	- Khối lượng thiết bị ≤900kg	tấn	144.948	1.067.776	429.325
SA.31310	- Khối lượng thiết bị ≤1000kg	tấn	136.401	1.014.363	387.808
SA.31311	- Khối lượng thiết bị >1000kg	tấn	130.697	963.824	387.694

SA.31400 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG BU LÔNG, THÁO BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY CHIỀU CAO THÁO DỠ >2M

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ >2m				
SA.31401	- Khối lượng thiết bị ≤100kg	tấn	218.637	1.851.482	649.006
SA.31402	- Khối lượng thiết bị ≤200kg	tấn	207.155	1.758.069	614.561
SA.31403	- Khối lượng thiết bị ≤300kg	tấn	195.743	1.669.447	585.817
SA.31404	- Khối lượng thiết bị ≤400kg	tấn	186.282	1.588.011	556.390
SA.31405	- Khối lượng thiết bị ≤500kg	tấn	176.894	1.506.575	526.961
SA.31406	- Khối lượng thiết bị ≤600kg	tấn	168.925	1.429.928	500.386
SA.31407	- Khối lượng thiết bị ≤700kg	tấn	159.874	1.353.282	473.125
SA.31408	- Khối lượng thiết bị ≤800kg	tấn	152.242	1.281.427	451.567
SA.31409	- Khối lượng thiết bị ≤900kg	tấn	144.948	1.228.732	429.325
SA.31410	- Khối lượng thiết bị ≤1000kg	tấn	136.401	1.166.458	387.808
SA.31411	- Khối lượng thiết bị >1000kg	tấn	130.697	1.108.973	387.694

SA.31500 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, THÁO BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY, CHIỀU CAO THÁO DỠ $\leq 2\text{M}$

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng phương pháp hàn, tháo bằng thủ công kết hợp máy, chiều cao tháo dỡ $\leq 2\text{m}$				
SA.31501	- Khối lượng thiết bị $\leq 100\text{kg}$	tấn	724.488	1.820.344	762.831
SA.31502	- Khối lượng thiết bị $\leq 200\text{kg}$	tấn	694.579	1.729.327	722.681
SA.31503	- Khối lượng thiết bị $\leq 300\text{kg}$	tấn	667.291	1.640.705	687.552
SA.31504	- Khối lượng thiết bị $\leq 400\text{kg}$	tấn	640.004	1.559.269	652.421
SA.31505	- Khối lượng thiết bị $\leq 500\text{kg}$	tấn	612.895	1.482.623	617.291
SA.31506	- Khối lượng thiết bị $\leq 600\text{kg}$	tấn	589.542	1.408.372	587.179
SA.31507	- Khối lượng thiết bị $\leq 700\text{kg}$	tấn	563.769	1.338.911	557.067
SA.31508	- Khối lượng thiết bị $\leq 800\text{kg}$	tấn	543.366	1.271.846	531.973
SA.31509	- Khối lượng thiết bị $\leq 900\text{kg}$	tấn	521.501	1.221.547	501.862
SA.31510	- Khối lượng thiết bị $\leq 1000\text{kg}$	tấn	501.125	1.147.296	476.769
SA.31511	- Khối lượng thiết bị $> 1000\text{kg}$	tấn	479.259	1.089.811	456.694

SA.31600 THÁO DỠ THIẾT BỊ LOẠI LẮP BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN, THÁO BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY CHIỀU CAO THÁO DỠ >2M

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng phương pháp hàn, tháo bằng thủ công kết hợp máy chiều cao tháo dỡ >2m				
SA.31601	- Khối lượng thiết bị $\leq 100\text{kg}$	tấn	724.488	2.093.396	762.831
SA.31602	- Khối lượng thiết bị $\leq 200\text{kg}$	tấn	694.579	1.990.403	722.681
SA.31603	- Khối lượng thiết bị $\leq 300\text{kg}$	tấn	667.291	1.889.805	687.552
SA.31604	- Khối lượng thiết bị $\leq 400\text{kg}$	tấn	640.004	1.796.393	652.421
SA.31605	- Khối lượng thiết bị $\leq 500\text{kg}$	tấn	612.895	1.702.980	617.291
SA.31606	- Khối lượng thiết bị $\leq 600\text{kg}$	tấn	589.542	1.829.925	587.179
SA.31607	- Khối lượng thiết bị $\leq 700\text{kg}$	tấn	566.366	1.530.526	557.067
SA.31608	- Khối lượng thiết bị $\leq 800\text{kg}$	tấn	543.366	1.451.485	531.973
SA.31609	- Khối lượng thiết bị $\leq 900\text{kg}$	tấn	521.501	1.374.839	501.862
SA.31610	- Khối lượng thiết bị $\leq 1000\text{kg}$	tấn	501.125	1.300.588	476.769
SA.31611	- Khối lượng thiết bị $> 1000\text{kg}$	tấn	479.259	1.228.732	456.694

SA.31700 THẢO BU LÔNG**SA.31710 THẢO BU LÔNG BẰNG MÁY HÀN**

Đơn vị tính: đồng/10 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.31711	Thảo bu lông bằng máy hàn - Loại bu lông $M \leq 24$	10cái	5.250	72.380	294.077
SA.31712	- Loại bu lông $M > 24$	10cái	7.350	87.890	412.384

SA.31720 THẢO CẮT BU LÔNG BẰNG ÔXY KHÍ GA

Đơn vị tính: đồng/10 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.31721	Thảo cắt bu lông bằng ôxy khí ga - Loại bu lông M8-14	10cái	9.835	52.694	
SA.31722	- Loại bu lông M16-24	10cái	11.278	62.275	
SA.31723	- Loại bu lông M^{24-30}	10cái	12.459	71.856	
SA.31724	- Loại bu lông M^{30-44}	10cái	15.737	88.622	
SA.31725	- Loại bu lông $M > 44$	10cái	19.670	100.598	

SA.31730 THẢO BU LÔNG CÓ TẬN DỤNG LẠI BU LÔNG CŨ

Đơn vị tính: đồng/10 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.31731	Thảo bu lông có tận dụng lại bu lông cũ - Loại bu lông M8-14	10cái	8.771	77.550	
SA.31732	- Loại bu lông M16-24	10cái	10.879	85.305	
SA.31733	- Loại bu lông M^{24-30}	10cái	12.159	108.570	
SA.31734	- Loại bu lông M^{30-44}	10cái	13.439	134.420	
SA.31735	- Loại bu lông $M > 44$	10cái	14.719	165.440	

SA.31800 THÁO DỠ VÒNG BÌ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ vòng bì các loại				
SA.31801	- Khối lượng $\leq 5\text{kg/cái}$	cái	1.040	517.000	
SA.31802	- Khối lượng $\leq 10\text{kg/cái}$	cái	1.690	568.700	
SA.31803	- Khối lượng $\leq 20\text{kg/cái}$	cái	2.080	625.570	
SA.31804	- Khối lượng $\leq 30\text{kg/cái}$	cái		687.610	
SA.31805	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	cái		757.405	
SA.31806	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	cái		832.370	
SA.31807	- Khối lượng $> 100\text{kg/cái}$	cái		915.090	

SA.31900 THÁO DỠ MÁY Ơ

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ máy ơ				
SA.31901	- Khối lượng $\leq 5\text{kg/cái}$	cái		155.100	
SA.31902	- Khối lượng $\leq 10\text{kg/cái}$	cái		170.610	
SA.31903	- Khối lượng $\leq 20\text{kg/cái}$	cái		188.705	
SA.31904	- Khối lượng $\leq 30\text{kg/cái}$	cái		206.800	
SA.31905	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	cái		227.480	
SA.31906	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	cái		250.745	
SA.31907	- Khối lượng $> 100\text{kg/cái}$	cái		274.010	

SA.32000 THẢO DỒ BÁNH RĂNG

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thảo dồ bánh răng				
SA.32001	- Khối lượng $\leq 5\text{kg/cái}$	cái		310.200	
SA.32002	- Khối lượng $\leq 10\text{kg/cái}$	cái		341.220	
SA.32003	- Khối lượng $\leq 20\text{kg/cái}$	cái		374.825	
SA.32004	- Khối lượng $\leq 30\text{kg/cái}$	cái		413.600	
SA.32005	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	cái		454.960	
SA.32006	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	cái		498.905	
SA.32007	- Khối lượng $> 100\text{kg/cái}$	cái		550.605	

SA.32100 THẢO CÁC LOẠI ĐỘNG CƠ ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thảo các loại động cơ điện				
SA.32101	- Công suất $\leq 4,5\text{ kw}$	cái		217.140	
SA.32102	- Công suất $\leq 7\text{ kw}$	cái		475.640	
SA.32103	- Công suất $\leq 14\text{ kw}$	cái		579.040	
SA.32104	- Công suất $\leq 20\text{ kw}$	cái		703.120	
SA.32105	- Công suất $\leq 40\text{ kw}$	cái		951.280	
SA.32106	- Công suất $\leq 75\text{ kw}$	cái		1.137.400	
SA.32107	- Công suất $\leq 100\text{ kw}$	cái		1.447.600	
SA.32108	- Công suất $\leq 160\text{ kw}$	cái		1.799.160	
SA.32109	- Công suất $\leq 200\text{ kw}$	cái		2.130.040	
SA.32110	- Công suất $\leq 320\text{ kw}$	cái		2.481.600	
SA.32111	- Công suất $\leq 570\text{ kw}$	cái		3.391.520	
SA.32112	- Công suất $\leq 700\text{ kw}$	cái		3.887.840	
SA.32113	- Công suất $\leq 800\text{ kw}$	cái		4.487.560	
SA.32114	- Công suất $> 800\text{ kw}$	cái		5.149.320	

SA.32200 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN THIẾT BỊ, ĐƯỜNG ống

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nghiên cứu thiết kế lập phương án tháo dỡ, vận chuyển vật tư phục vụ tháo dỡ. Tháo dỡ các lớp bảo ôn đường ống, thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện. Công tác tháo dỡ, bóc xếp, vận chuyển, phân loại vật liệu, thiết bị sau khi tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

SA.32210 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN THIẾT BỊ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ lớp bảo ôn thiết bị				
SA.32211	- Chiều dày bảo ôn ≤40mm	m ²	81.189	368.859	
SA.32212	- Chiều dày bảo ôn ≤50mm	m ²	86.792	404.787	
SA.32213	- Chiều dày bảo ôn ≤80mm	m ²	88.558	443.110	
SA.32214	- Chiều dày bảo ôn ≤100mm	m ²	94.337	483.828	
SA.32215	- Chiều dày bảo ôn ≤125mm	m ²	100.294	531.732	
SA.32216	- Chiều dày bảo ôn ≤150mm	m ²	106.427	584.426	
SA.32217	- Chiều dày bảo ôn ≤200mm	m ²	112.560	641.911	
SA.32218	- Chiều dày bảo ôn ≤250mm	m ²	118.869	704.186	
SA.32219	- Chiều dày bảo ôn ≤300mm	m ²	125.179	773.646	

SA.32220 THÁO DỠ LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ lớp bảo ôn đường ống				
SA.32221	- Chiều dày bảo ôn ≤50mm	m ²	48.535	443.110	
SA.32222	- Chiều dày bảo ôn ≤75mm	m ²	53.433	486.224	
SA.32223	- Chiều dày bảo ôn ≤100mm	m ²	57.072	534.127	
SA.32224	- Chiều dày bảo ôn ≤150mm	m ²	59.212	586.822	
SA.32225	- Chiều dày bảo ôn ≤200mm	m ²	60.095	644.306	
SA.32226	- Chiều dày bảo ôn >200mm	m ²	73.904	541.313	

SA.32300 THÁO DỠ CÁC KẾT CẤU MÁIĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ các kết cấu mái				
SA.32311	- Tháo dỡ mái tôn	100m ²		864.892	1.338.245
SA.32312	- Tháo dỡ mái fibrô xi măng	100m ²		1.112.004	1.338.245
SA.32321	- Tháo dỡ tấm che tường	100m ²		1.359.116	1.581.562

SA.32400 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ lớp gạch chịu lửa, xây trong các kết cấu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu				
SA.32410	- Trong ống khói	tấn		1.069.882	
SA.32420	- Trong lò nung clinke	tấn		816.489	
SA.32430	- Cửa lò nung, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn		506.786	

SA.32500 THÁO DỠ GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ gạch chịu lửa trong các kết cấu thép				
SA.32510	- Trong thân xiclon	tấn		1.013.573	
SA.32520	- Trong phễu, ống thép	tấn		1.407.740	
SA.32530	- Trong cột thép, cắt thép	tấn		1.632.978	

SA.32600 THÁO RAY CŨ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo ray đường cũ, tháo lập lách, bu lông cóc, cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu, thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1 thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo ray cũ trên tà vẹt gỗ				
SA.32611	- Ray $\leq 38\text{kg}$	thanh		247.112	
SA.32612	- Ray 30-33kg	thanh		190.276	
SA.32613	- Ray 24-26kg	thanh		148.267	
	Tháo ray cũ trên tà vẹt bê tông				
SA.32621	- Tà vẹt bê tông K3A cóc cứng	thanh		336.072	
SA.32622	- Tà vẹt bê tông K3A cóc đàn hồi	thanh		402.793	
SA.32623	- Tà vẹt bê tông K92	thanh		385.495	
	Tháo ray cũ trên tà vẹt sắt				
SA.32631	- Ray $\leq 38\text{kg}$	thanh		249.583	
SA.32632	- Ray 30-33kg	thanh		192.747	
SA.32633	- Ray 24-26kg	thanh		150.738	

SA.32700 THÁO TÀ VỆT CŨ ĐƯỜNG 1M, ĐƯỜNG 1,435M, ĐƯỜNG LÒNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, moi đá, đất, tháo tà vẹt, phòng vệ sinh bảo đảm an toàn chạy tàu, thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ, xếp gọn trong phạm vi 1500m.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo tà vẹt cũ đường 1m				
SA.32711	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái		42.009	
SA.32712	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái		49.422	
SA.32713	- Tà vẹt sắt	cái		46.951	
SA.32714	- Tà vẹt bê tông K3A cóc cứng	cái		81.547	
SA.32715	- Tà vẹt bê tông K3A cóc đàn hồi	cái		86.489	
SA.32716	- Tà vẹt bê tông K92	cái		96.374	
	Tháo tà vẹt cũ đường 1,435m				
SA.32721	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái		74.134	
SA.32722	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái		84.018	
SA.32724	- Tà vẹt bê tông K3A cóc cứng	cái		96.374	
SA.32725	- Tà vẹt bê tông K3A cóc đàn hồi	cái		101.316	
SA.32726	- Tà vẹt bê tông K92	cái		108.729	

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo tà vẹt cũ đường lồng				
SA.32731	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái		106.258	
SA.32732	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái		121.085	
SA.32734	- Tà vẹt bê tông K3A cóc cứng	cái		140.854	
SA.32735	- Tà vẹt bê tông K3A cóc đàn hồi	cái		145.796	
SA.32736	- Tà vẹt bê tông K92	cái		158.152	

SC.32800 THÁO DỠ DÀM THÉP CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ dầm thép các loại				
SA.32810	- Trên cạn	tấn	229.690	2.455.750	3.020.790
SA.32820	- Dưới nước	tấn	245.803	3.489.750	4.323.673

**SA.40000 CÔNG TÁC ĐỤC TÁY, KHOAN TẠO LỖ, THỎI, CẮT ĐỂ SỬA CHỮA,
 GIA CỐ CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**
SA.41100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ thông tường xây gạch				
	* Chiều dày tường ≤11cm				
SA.41111	- Tiết diện lỗ ≤0,04m ²	lỗ		19.769	
SA.41112	- Tiết diện lỗ ≤0,09m ²	lỗ		24.711	
SA.41113	- Tiết diện lỗ ≤0,15m ²	lỗ		29.653	
	* Chiều dày tường ≤22cm				
SA.41121	- Tiết diện lỗ ≤0,04m ²	lỗ		29.653	
SA.41122	- Tiết diện lỗ ≤0,09m ²	lỗ		34.596	
SA.41123	- Tiết diện lỗ ≤0,15m ²	lỗ		39.538	

SA.41200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lỗ thông tường bê tông				
	* Chiều dày tường ≤11cm				
SA.41211	- Tiết diện lỗ ≤0,04m ²	lỗ		111.200	
SA.41212	- Tiết diện lỗ ≤0,09m ²	lỗ		143.325	
SA.41213	- Tiết diện lỗ ≤0,15m ²	lỗ		229.814	
	* Chiều dày tường ≤22cm				
SA.41221	- Tiết diện lỗ ≤0,04m ²	lỗ		252.054	
SA.41222	- Tiết diện lỗ ≤0,09m ²	lỗ		328.659	
SA.41223	- Tiết diện lỗ ≤0,15m ²	lỗ		528.820	

SA.41300 ĐỤC MỖ TƯỜNG LÀM CỬAĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục mở tường làm cửa				
	* Tường bê tông				
SA.41311	- Chiều dày tường ≤11cm	m ²		395.379	
SA.41312	- Chiều dày tường ≤22cm	m ²		756.163	
SA.41313	- Chiều dày tường ≤33cm	m ²		956.323	
	* Tường xây gạch				
SA.41321	- Chiều dày tường ≤11cm	m ²		79.076	
SA.41322	- Chiều dày tường ≤22cm	m ²		118.614	
SA.41323	- Chiều dày tường ≤33cm	m ²		192.747	

SA.41400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục bê tông để gia cố				
SA.41411	- Đục lớp bê tông sàn dày ≤3,5cm	m ²		331.130	311.090
SA.41412	- Đục cột, dầm, tường bê tông	m ²		617.780	580.390
SA.41413	- Đục bê tông xilô, ống khói	m ²		1.112.004	1.044.702

SA.41500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG TẠO RĂNG ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHÔN ỐNG NƯỚC, ỐNG BẢO VỆ DÂY DẪN

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục tường, sàn bê tông tạo răng để cài sàn BT, chôn ống nước, ống bảo vệ dây dẫn				
SA.41510	- Chiều sâu rãnh $\leq 3\text{cm}$	m		86.489	110.550
SA.41520	- Chiều sâu rãnh $> 3\text{cm}$	m		121.085	154.771

SA.41600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CẦN*Thành phần công việc:*

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông. Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lớp mặt ngoài bê tông cốt thép bằng búa cần, chiều dày đục $\leq 3\text{cm}$				
SA.41611	- Đục theo hướng nằm ngang	m ²	130	40.773	32.370
SA.41612	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²	130	44.480	48.556

SA.41700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY KHOAN BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng thủ công kết hợp máy khoan bê tông, chiều dày đục $\leq 3\text{cm}$				
SA.41711	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²	686	84.464	42.657
SA.41712	- Đục theo phương nằm ngang	m ²	815	104.173	53.321
SA.41713	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²	989	126.697	63.985

SA.41800 KHOAN BÊ TÔNG BẰNG MŨI KHOAN ĐẶC*Thành phần công việc:*

- Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan bê tông bằng mũi khoan đặc				
	Lỗ khoan $\Phi \leq 12\text{mm}$				
SA.41811	- Chiều sâu khoan $\leq 5\text{cm}$	lỗ	150	3.460	7.465
SA.41812	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ	299	3.954	9.598
SA.41813	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ	449	4.448	11.304
	Lỗ khoan $\Phi \leq 16\text{mm}$				
SA.41821	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{cm}$	lỗ	599	4.448	12.797
SA.41822	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{cm}$	lỗ	898	5.189	20.262
SA.41823	- Chiều sâu khoan $\leq 20\text{cm}$	lỗ	1.197	5.684	25.594
	Lỗ khoan $\Phi \leq 20\text{mm}$				
SA.41831	- Chiều sâu khoan $\leq 20\text{cm}$	lỗ	1.953	6.425	25.594
SA.41832	- Chiều sâu khoan $\leq 25\text{cm}$	lỗ	2.441	7.166	31.993
SA.41833	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	2.930	8.155	38.391
	Lỗ khoan $\Phi > 22\text{mm}$				
SA.41841	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	2.646	6.919	27.727
SA.41842	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	3.308	7.908	34.125
SA.41843	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	3.969	8.896	40.524

SA.41900 KHOAN LẤY LỖ XUYỀN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, GÓC KHOAN NGHIÊNG BẤT KỲ

Thành phần công việc

Định vị lỗ khoan, khoan mỗi bằng máy khoan bê tông 0,62KW đường kính $\Phi 24\text{mm}$, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5KW, tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lấy lỗ xuyên qua bê tông, cốt thép, góc khoan nghiêng bất kỳ				
	Lỗ khoan $\Phi \leq 40\text{mm}$				
SA.41911	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	19.380	44.480	26.475
SA.41912	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	19.380	46.951	31.073
SA.41913	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	19.380	49.422	35.456
SA.41914	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	19.380	51.894	40.480
	Lỗ khoan $\Phi \leq 50\text{mm}$				
SA.41921	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	22.440	44.480	30.285
SA.41922	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	22.440	46.951	35.578
SA.41923	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	22.440	49.422	41.084
SA.41924	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	22.440	51.894	46.358
	Lỗ khoan $\Phi \leq 60\text{mm}$				
SA.41931	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	25.500	44.480	32.139
SA.41932	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	25.500	46.951	37.895
SA.41933	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	25.500	49.422	43.864
SA.41934	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	25.500	51.894	49.602
	Lỗ khoan $\Phi \leq 70\text{mm}$				
SA.41941	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	28.560	44.480	34.224
SA.41942	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	28.560	46.951	40.444
SA.41943	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	28.560	49.422	46.876
SA.41944	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	28.560	51.894	53.077
	Lỗ khoan $\Phi > 70\text{mm}$				
SA.41951	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{cm}$	lỗ	31.620	44.480	36.309
SA.41952	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{cm}$	lỗ	31.620	46.951	43.224
SA.41953	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{cm}$	lỗ	31.620	49.422	50.352
SA.41954	- Chiều sâu khoan $> 40\text{cm}$	lỗ	31.620	51.894	57.016

SA. 42110 KHOAN TẠO LỖ QUA SÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP DÀY ≤15CM

Đơn vị tính: đồng/1 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ qua sàn bê tông cốt thép				
SA.42110	- Dày ≤15cm	lỗ	380	17.061	25.610
SA.42120	- Dày >15cm	lỗ	380	20.680	33.079

SA.42200 CẮT CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí cắt, cắt bê tông bằng máy, cạy phá bê tông sau khi cắt, thu dọn, vận chuyển phế thải ra khỏi vị trí cắt trong phạm vi 30m. Hoàn thiện chỗ cắt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

SA.42200 CẮT MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT*Thành phần công việc*

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu. Tiến hành cắt bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt mặt đường bê tông asphalt				
SA.42210	- Chiều dày lớp cắt ≤5cm	100m	11.475	454.960	106.843
SA.42220	- Chiều dày lớp cắt ≤6cm	100m	13.770	517.000	121.412
SA.42230	- Chiều dày lớp cắt ≤7cm	100m	16.065	594.550	140.838

SA.42300 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt sàn bê tông bằng máy				
SA.42310	- Chiều dày sàn ≤10cm	m	1.632	76.605	22.358
SA.42320	- Chiều dày sàn ≤15cm	m	2.597	116.143	33.417
SA.42330	- Chiều dày sàn ≤20cm	m	3.868	153.209	52.404

SA.42400 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt tường bê tông bằng máy				
SA.42410	- Chiều dày tường $\leq 20\text{cm}$	m	13.338	155.681	76.382
SA.42420	- Chiều dày tường $\leq 30\text{cm}$	m	14.732	232.285	118.046
SA.42430	- Chiều dày tường $\leq 45\text{cm}$	m	17.109	350.899	173.598
SA.42440	- Chiều dày tường $> 45\text{cm}$	m	20.843	523.877	263.868

SA.42500 CÀO BỐC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT*Thành phần công việc*

Chuẩn bị mặt bằng, lấp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu cao độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điểm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hốt phế liệu lên xe vận chuyển. Vận chuyển phế thải bằng ô tô 7 tấn trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cào bóc lớp mặt đường bê tông asphalt				
SA.42510	- Chiều dày lớp bóc $\leq 3\text{cm}$	100m ²	30.800	542.850	1.823.358
SA.42520	- Chiều dày lớp bóc $\leq 4\text{cm}$	100m ²	41.360	633.325	1.999.803
SA.42530	- Chiều dày lớp bóc $\leq 5\text{cm}$	100m ²	57.200	736.725	2.208.116
SA.42540	- Chiều dày lớp bóc $\leq 6\text{cm}$	100m ²	74.800	858.220	2.427.466
SA.42550	- Chiều dày lớp bóc $\leq 7\text{cm}$	100m ²	101.200	1.000.395	2.666.404

SA.42600 CẮT SẮT THÉP CÁC LOẠI*Thành phần công việc*

Chuẩn bị lấy dầu, cắt, tẩy sắt thép chiều sâu cạnh tẩy 1-3mm, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m; 1 mạch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt tôn bản				
SA.42611	- Chiều dày tôn 6-10cm	m	5.007	5.684	8.961
SA.42612	- Chiều dày tôn 11-17cm	m	9.263	8.649	11.200
SA.42613	- Chiều dày tôn 18-22cm	m	15.271	9.390	17.921
	Cắt sắt U				
SA.42621	- Chiều dày sắt U 120-140mm	mạch	1.752	10.626	11.200
SA.42622	- Chiều dày sắt U 160-220mm	mạch	2.679	12.850	13.441
SA.42623	- Chiều dày sắt U 240-400mm	mạch	3.668	24.711	13.441
	Cắt sắt I				
SA.42631	- Chiều dày sắt I 140-150mm	mạch	17.275	19.769	8.961
SA.42632	- Chiều dày sắt I 155-165mm	mạch	22.532	24.711	10.081
SA.42633	- Chiều dày sắt I 190-195mm	mạch	26.287	34.596	11.200
	Cắt sắt L				
SA.42641	- Quy cách sắt L75- L90mm	mạch	3.755	46.951	2.240
SA.42642	- Quy cách sắt L100-L120mm	mạch	8.762	51.894	3.360

SA.42700 KHOAN, ĐOÀ LỖ SẮT THÉP*Thành phần công việc*

Chuẩn bị lấy dầu khoan, đoà lỗ sắt thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Nếu khoan, đoà lỗ trên cao, công tác làm giàn giáo thi công được tính riêng.

SA.42710 KHOAN LỖ SẮT THÉP DÀY 5-22MM, LỖ KHOAN F14-27

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ sắt thép dày 5-22mm, lỗ khoan F 14-27				
SA.42711	- Khoan trên cạn, đứng cần	10lỗ		34.898	78.268
SA.42712	- Khoan trên cạn, ngang cần	10lỗ		74.965	124.799
SA.42713	- Khoan dưới nước, đứng cần	10lỗ		124.080	61.861
SA.42714	- Khoan dưới nước, ngang cần	10lỗ		162.855	104.896

SA.42720 DOA LỖ SẮT THÉP

Đơn vị tính: đồng/10 lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Doa lỗ sắt thép				
SA.42721	- Trên dàn, 2-4 lớp thép	10lỗ		46.530	548.724
SA.42722	- Trên dàn, 5-7 lớp thép	10lỗ		74.965	219.490
SA.42723	- Dưới dàn, 2-4 lớp thép	10lỗ		43.945	1.097.448
SA.42724	- Dưới dàn, 5-7 lớp thép	10lỗ		59.455	1.371.810

SA.42800 CHẶT RIVÊ CẦU CỤ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ để chặt, bắt tạm bu lông cần thiết để giữ kết cấu khỏi xô dịch lỗ.

Đơn vị tính: đồng/con

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.42811	- Chặt rivê cầu cũ, loại Φ 16-19	con	1.470	18.781	
SA.42812	- Chặt rivê cầu cũ, loại Φ 20-22	con	1.470	29.653	
SA.42813	- Chặt rivê cầu cũ, loại Φ 24-26	con	1.470	49.422	

SA.50000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.51000 ĐỤC TẮY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đục tẩy bề mặt bê tông bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn 30m.

SA.51100 ĐỤC TẮY PHẦN BÊ TÔNG BỀ MẶT BỊ HỎNG, HƯ HẠI...Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51110	- Đục tẩy bề mặt dầm bê tông	m ²		117.618	
SA.51120	- Đục tẩy bề mặt tường bê tông	m ²		110.897	
SA.51130	- Đục tẩy bề mặt cột bê tông	m ²		115.808	
SA.51140	- Đục tẩy bề mặt trần bê tông	m ²		119.427	
SA.51150	- Đục tẩy bề mặt sàn bê tông	m ²		105.727	

SA.51200 PHUN CÁT TẨY SẠCH MẶT NGOÀI KẾT CẤU BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

- Đổ cát vào phễu chứa, phun cát đã được phơi khô để tẩy sạch mặt ngoài của kết cấu bê tông, thu dọn mặt bằng sau khi phun.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51210	- Phun cát tẩy sạch mặt ngoài kết cấu bê tông	m ²	7.700	5.189	18.338

SA.51300 ĐỤC TẨY RỈ KẾT CẤU THÉP, THÉP TRONG BÊ TÔNGĐơn vị tính: đồng/1m² bề mặt kết cấu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51310	- Đục tẩy rỉ cột thép, vai cột	m ²	31.399	70.387	27.176
SA.51320	- Đục tẩy rỉ xà, dầm, giằng, vì kèo	m ²	38.664	126.697	49.821
SA.51330	- Đục tẩy rỉ cầu thang, lan can và kết cấu tương tự	m ²	35.821	98.542	38.499
SA.51340	- Đục tẩy rỉ cốt thép trong các kết cấu bê tông	m ²	28.028	84.464	33.969

SA.51400 VỆ SINH MẶT ĐƯỜNG, SÂN BÃI PHỤC VỤ SỬA CHỮA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, thu gom phế thải và vận chuyển trong phạm vi 100m, vệ sinh mặt đường đảm bảo yêu cầu quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51410	- Quét nước mặt đường, sân bãi	100m ²		47.904	
SA.51420	- Quét dọn đất mặt đường, sân bãi	100m ²		155.687	
SA.51430	- Rửa mặt đường, sân bãi bằng máy	100m ²		47.904	40.766

SA.51500 VẾT RẦNH THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ CÔNG TÁC SỬA CHỮA*Thành phần công việc*

Vết rãnh dọc, thoát nước, gom rác, đất vận chuyển đi nơi khác trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SA.51510	- Vết rãnh thoát nước	m		8.383	

PHẦN B - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU, NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ, GẠCH

Yêu cầu kỹ thuật:

- Xây tường cũ phải cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt tường xây, tưới nước trước khi xây.
- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo đúng mức quy định.
- Gạch khô phải làm ẩm trước khi xây, vữa trộn cho ca nào phải dùng trong ca đó.
- Kết cấu xây bằng gạch đá phải đảm bảo đúng thiết kế, phù hợp với kết cấu cũ hiện có.

Hướng dẫn sử dụng:

- Khối lượng xây không tính trừ phần lỗ cửa có diện tích $\leq 0,042\text{m}^2$
- Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.
- Làm ẩm gạch xây trước khi xây (đối với kết cấu xây bằng các loại gạch).
- Xác định tim cột, căng dây, lấy mốc.
- Trộn vữa, xây đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn khi kết thúc công việc.
- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PC40, cát vàng có mô đun độ lớn $M_L > 2$

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng đá hộc dày $\leq 60\text{cm}$				
SB.11113	- Vữa xi măng mác 50	m ³	564.512	455.205	
SB.11114	- Vữa xi măng mác 75	m ³	603.961	455.205	
SB.11115	- Vữa xi măng mác 100	m ³	648.348	455.205	
	Xây móng đá hộc dày $> 60\text{cm}$				
SB.11123	- Vữa xi măng mác 50	m ³	564.512	444.210	
SB.11124	- Vữa xi măng mác 75	m ³	603.961	444.210	
SB.11125	- Vữa xi măng mác 100	m ³	648.348	444.210	

SB.11200 XÂY TƯỜNG THẲNGĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng đá hộc				
	Chiều dày ≤60cm				
SB.11213	- Vữa xi măng mác 50	m ³	564.512	604.742	
SB.11214	- Vữa xi măng mác 75	m ³	603.961	604.742	
SB.11215	- Vữa xi măng mác 100	m ³	648.348	604.742	
	Chiều dày >60cm				
SB.11223	- Vữa xi măng mác 50	m ³	564.512	573.955	
SB.11224	- Vữa xi măng mác 75	m ³	603.961	573.955	
SB.11225	- Vữa xi măng mác 100	m ³	648.348	573.955	

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ BIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỔĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ bin, tường cong nghiêng vạn vỏ đổ				
	Chiều dày ≤60cm				
SB.11313	- Vữa xi măng mác 50	m ³	564.512	670.713	
SB.11314	- Vữa xi măng mác 75	m ³	603.961	670.713	
SB.11315	- Vữa xi măng mác 100	m ³	648.348	670.713	
	Chiều dày >60cm				
SB.11323	- Vữa xi măng mác 50	m ³	564.512	631.130	
SB.11324	- Vữa xi măng mác 75	m ³	603.961	631.130	
SB.11325	- Vữa xi măng mác 100	m ³	648.348	631.130	

SB.11400 XÂY MÓ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦUĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng cầu đá hộc				
SB.11413	- Vữa xi măng mác 50	m ³	564.512	644.325	
SB.11414	- Vữa xi măng mác 75	m ³	603.961	644.325	
SB.11415	- Vữa xi măng mác 100	m ³	648.348	644.325	
	Xây trụ, cột đá hộc				
SB.11423	- Vữa xi măng mác 50	m ³	674.050	1.125.919	
SB.11424	- Vữa xi măng mác 75	m ³	713.499	1.125.919	
SB.11425	- Vữa xi măng mác 100	m ³	757.886	1.125.919	
	Xây tường cánh, tường đầu cầu đá hộc				
SB.11433	- Vữa xi măng mác 50	m ³	564.512	615.737	
SB.11434	- Vữa xi măng mác 75	m ³	603.961	615.737	
SB.11435	- Vữa xi măng mác 100	m ³	648.348	615.737	

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐCĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mặt bằng đá hộc				
SB.11513	- Vữa xi măng mác 50	m ³	564.512	529.973	
SB.11514	- Vữa xi măng mác 75	m ³	603.961	529.973	
SB.11515	- Vữa xi măng mác 100	m ³	648.348	529.973	
	Xây mái dốc thẳng đá hộc				
SB.11523	- Vữa xi măng mác 50	m ³	564.512	551.964	
SB.11524	- Vữa xi măng mác 75	m ³	603.961	551.964	
SB.11525	- Vữa xi măng mác 100	m ³	648.348	551.964	
	Xây mái dốc cong đá hộc				
SB.11533	- Vữa xi măng mác 50	m ³	572.036	584.950	
SB.11534	- Vữa xi măng mác 75	m ³	611.485	584.950	
SB.11535	- Vữa xi măng mác 100	m ³	655.872	584.950	

SB.11600 XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan không chít mạch				
SB.11610	- Mặt bằng	m ³	343.720	290.276	
SB.11620	- Mái dốc thẳng	m ³	343.720	338.655	
SB.11630	- Mái dốc cong	m ³	359.495	479.395	
	Xếp đá khan có chít mạch				
	Mặt bằng				
SB.11643	- Vữa xi măng mác 50	m ³	378.929	387.035	
SB.11644	- Vữa xi măng mác 75	m ³	385.205	387.035	
SB.11645	- Vữa xi măng mác 100	m ³	392.266	387.035	
	Mái dốc thẳng				
SB.11653	- Vữa xi măng mác 50	m ³	378.929	424.419	
SB.11654	- Vữa xi măng mác 75	m ³	385.205	424.419	
SB.11655	- Vữa xi măng mác 100	m ³	392.266	424.419	
	Mái dốc cong				
SB.11663	- Vữa xi măng mác 50	m ³	393.404	485.992	
SB.11664	- Vữa xi măng mác 75	m ³	399.680	485.992	
SB.11665	- Vữa xi măng mác 100	m ³	406.741	485.992	

SB.11700 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁCĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây công hăng đá hộc				
SB.11713	- Vữa xi măng mác 50	m ³	564.512	837.842	
SB.11714	- Vữa xi măng mác 75	m ³	603.961	837.842	
SB.11715	- Vữa xi măng mác 100	m ³	648.348	837.842	
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng đá hộc				
SB.11723	- Vữa xi măng mác 50	m ³	569.712	1.035.757	
SB.11724	- Vữa xi măng mác 75	m ³	609.161	1.035.757	
SB.11725	- Vữa xi măng mác 100	m ³	653.548	1.035.757	

SB.12000 XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10X20X30)cm**SB.12100 XÂY MÓNG****SB.12200 XÂY TƯỜNG****SB.12300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá xanh miếng 10x20x30cm				
SB.12113	- Vữa xi măng mác 50	m ³	307.702	606.941	
SB.12114	- Vữa xi măng mác 75	m ³	322.764	606.941	
SB.12115	- Vữa xi măng mác 100	m ³	339.712	606.941	
	Xây tường bằng đá xanh miếng 10x20x30cm				
	Chiều dày ≤30cm				
SB.12213	- Vữa xi măng mác 50	m ³	307.702	699.301	
SB.12214	- Vữa xi măng mác 75	m ³	322.764	699.301	
SB.12215	- Vữa xi măng mác 100	m ³	339.712	699.301	
	Chiều dày >30cm				
SB.12223	- Vữa xi măng mác 50	m ³	314.196	600.343	
SB.12224	- Vữa xi măng mác 75	m ³	332.128	600.343	
SB.12225	- Vữa xi măng mác 100	m ³	352.304	600.343	
	Xây trụ độc lập bằng đá xanh miếng 10x20x30cm				
SB.12313	- Vữa xi măng mác 50	m ³	353.975	1.057.748	
SB.12314	- Vữa xi măng mác 75	m ³	377.286	1.057.748	
SB.12315	- Vữa xi măng mác 100	m ³	403.515	1.057.748	

SB.13000 XÂY ĐÁ CHÈ**SB.13100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)cm****SB.13200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)cm****SB.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP BẰNG ĐÁ CHÈ (10X10X20)cm**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chẻ 10x10x20cm				
SB.13113	- Vữa xi măng mác 50	m ³	2.230.424	686.833	
SB.13114	- Vữa xi măng mác 75	m ³	2.258.218	686.833	
SB.13115	- Vữa xi măng mác 100	m ³	2.289.491	686.833	
	Xây tường bằng đá chẻ 10x10x20cm				
	Chiều dày ≤30cm				
SB.13213	- Vữa xi măng mác 50	m ³	2.235.454	779.026	
SB.13214	- Vữa xi măng mác 75	m ³	2.264.144	779.026	
SB.13215	- Vữa xi măng mác 100	m ³	2.296.426	779.026	
	Chiều dày >30cm				
SB.13223	- Vữa xi măng mác 50	m ³	2.135.924	686.833	
SB.13224	- Vữa xi măng mác 75	m ³	2.163.718	686.833	
SB.13225	- Vữa xi măng mác 100	m ³	2.194.991	686.833	
	Xây trụ độc lập bằng đá chẻ 10x10x20cm				
SB.13313	- Vữa xi măng mác 50	m ³	2.140.954	1.108.614	
SB.13314	- Vữa xi măng mác 75	m ³	2.169.644	1.108.614	
SB.13315	- Vữa xi măng mác 100	m ³	2.201.926	1.108.614	

SB.13400 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20X20X25)cm**SB.13500 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (20X20X25)cm**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chề 20x20x25cm				
SB.13413	- Vữa xi măng mác 50	m ³	846.065	449.438	
SB.13414	- Vữa xi măng mác 75	m ³	872.065	449.438	
SB.13415	- Vữa xi măng mác 100	m ³	901.320	449.438	
	Xây tường bằng đá chề 20x20x25cm				
	Chiều dày ≤30cm				
SB.13513	- Vữa xi măng mác 50	m ³	867.824	518.582	
SB.13514	- Vữa xi măng mác 75	m ³	895.618	518.582	
SB.13515	- Vữa xi măng mác 100	m ³	926.891	518.582	
	Chiều dày >30cm				
SB.13523	- Vữa xi măng mác 50	m ³	846.065	484.010	
SB.13524	- Vữa xi măng mác 75	m ³	872.065	484.010	
SB.13525	- Vữa xi măng mác 100	m ³	901.320	484.010	

SB.13600 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHÈ (15X20X25)cm**SB.13700 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHÈ (15X20X25)cm**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng đá chề 15x20x25cm				
SB.13613	- Vữa xi măng mác 50	m ³	983.395	449.438	
SB.13614	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.010.291	449.438	
SB.13615	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.040.555	449.438	
	Xây tường bằng đá chề 15x20x25cm				
	Chiều dày ≤30cm				
SB.13713	- Vữa xi măng mác 50	m ³	995.924	467.876	
SB.13714	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.023.718	467.876	
SB.13715	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.054.991	467.876	
	Chiều dày >30cm				
SB.13723	- Vữa xi măng mác 50	m ³	983.395	484.010	
SB.13724	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.010.291	484.010	
SB.13725	- Vữa xi măng mác 100	m ³	1.040.555	484.010	

SB.14000 XÂY GẠCH CHỈ (6,5X10,5X22)cm
SB.14100 XÂY MÓNG
Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch chỉ 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm				
SB.14113	- Vữa xi măng mác 50	m ³	635.324	435.414	
SB.14114	- Vữa xi măng mác 75	m ³	663.118	435.414	
SB.14115	- Vữa xi măng mác 100	m ³	694.391	435.414	
	Chiều dày >33cm				
SB.14123	- Vữa xi măng mác 50	m ³	630.154	347.451	
SB.14124	- Vữa xi măng mác 75	m ³	658.844	347.451	
SB.14125	- Vữa xi măng mác 100	m ³	691.126	347.451	

SB.14200 XÂY TƯỜNG THĂNG
Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thăng gạch chỉ 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤11cm				
SB.14213	- Vữa xi măng mác 50	m ³	685.896	604.742	
SB.14214	- Vữa xi măng mác 75	m ³	708.310	604.742	
SB.14215	- Vữa xi măng mác 100	m ³	733.530	604.742	
	Chiều dày ≤33cm				
SB.14223	- Vữa xi măng mác 50	m ³	635.324	525.575	
SB.14224	- Vữa xi măng mác 75	m ³	663.118	525.575	
SB.14225	- Vữa xi măng mác 100	m ³	694.391	525.575	
	Chiều dày >33cm				
SB.14233	- Vữa xi măng mác 50	m ³	630.154	503.585	
SB.14234	- Vữa xi măng mác 75	m ³	658.844	503.585	
SB.14235	- Vữa xi măng mác 100	m ³	691.126	503.585	

SB.14300 XÂY CỘT, TRỤĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch chỉ 6,5x10,5x22cm				
SB.14313	- Vữa xi măng mác 50	m ³	630.154	846.638	
SB.14314	- Vữa xi măng mác 75	m ³	658.844	846.638	
SB.14315	- Vữa xi măng mác 100	m ³	691.126	846.638	

SB.14400 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng, vận vỏ đồ gạch chỉ 6,5x10,5x22cm Chiều dày ≤33cm				
SB.14413	- Vữa xi măng mác 50	m ³	630.295	757.767	
SB.14414	- Vữa xi măng mác 75	m ³	657.191	757.767	
SB.14415	- Vữa xi măng mác 100	m ³	687.455	757.767	
	Chiều dày >33cm				
SB.14423	- Vữa xi măng mác 50	m ³	630.154	702.425	
SB.14424	- Vữa xi măng mác 75	m ³	658.844	702.425	
SB.14425	- Vữa xi măng mác 100	m ³	691.126	702.425	

SB.14500 XÂY CỐNG**SB.14600 XÂY CÁC BỘ PHẦN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cống gạch chỉ 6,5x10,5x22cm + Xây cống cuốn cong				
SB.14513	- Vữa xi măng mác 50	m ³	625.265	1.128.118	
SB.14514	- Vữa xi măng mác 75	m ³	651.265	1.128.118	
SB.14515	- Vữa xi măng mác 100	m ³	680.520	1.128.118	
	+ Xây cống thành vòm cong				
SB.14523	- Vữa xi măng mác 50	m ³	638.795	1.319.436	
SB.14524	- Vữa xi măng mác 75	m ³	665.691	1.319.436	
SB.14525	- Vữa xi măng mác 100	m ³	695.955	1.319.436	
	+ Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác gạch chỉ 6,5x10,5x22cm				
SB.14613	- Vữa xi măng mác 50	m ³	644.815	976.383	
SB.14614	- Vữa xi măng mác 75	m ³	670.815	976.383	
SB.14615	- Vữa xi măng mác 100	m ³	700.070	976.383	

SB.15000 XÂY GẠCH THỂ (5 X 10 X 20)cm**SB.15100 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch thể 5x10x20cm Móng dày ≤30cm				
SB.15113	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.060.624	395.831	
SB.15114	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.088.418	395.831	
	Móng dày >30cm				
SB.15123	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.032.954	360.646	
SB.15124	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.061.644	360.646	

SB.15200 XÂY TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch thẻ 5x10x20cm Tường dày ≤10cm				
SB.15213	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.058.365	587.149	
SB.15214	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.081.676	587.149	
	Tường dày ≤30cm				
SB.15223	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.060.624	483.793	
SB.15224	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.088.418	483.793	
	Tường dày >30cm				
SB.15233	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.032.954	439.812	
SB.15234	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.061.644	439.812	

SB.15300 XÂY CỘT, TRỤ**SB.15400 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch thẻ 5x10x20cm				
SB.15313	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.032.954	928.003	
SB.15314	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.061.644	928.003	
	Xây kết cấu phức tạp khác bằng gạch thẻ 5x10x20cm				
SB.15413	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.072.614	947.795	
SB.15414	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.100.408	947.795	

SB.16000 XÂY GẠCH THỂ (4X8X19)cm**SB.16100 XÂY MÓNG**Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch thể 4x8x19cm				
	Móng dày ≤30cm				
SB.16113	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.476.414	620.135	
SB.16114	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.507.793	620.135	
	Móng dày >30cm				
SB.16123	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.447.654	549.765	
SB.16124	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.479.930	549.765	

SB.16200 XÂY TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch thể 4x8x19cm				
	Tường dày ≤10cm				
SB.16213	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.574.946	859.832	
SB.16214	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.593.774	859.832	
	Tường dày ≤30cm				
SB.16223	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.411.434	765.273	
SB.16224	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.441.917	765.273	
	Móng dày >30cm				
SB.16233	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.392.064	732.287	
SB.16234	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.424.340	732.287	

SB.16300 XÂY CỘT, TRỤ**SB.16400 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC**Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch thể 4x8x19cm				
SB.16313	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.339.494	1.271.057	
SB.16314	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.369.977	1.271.057	
	Xây kết cấu phức tạp khác				
SB.16413	- Vữa xi măng mác 50	m ³	1.390.304	1.288.649	
SB.16414	- Vữa xi măng mác 75	m ³	1.421.683	1.288.649	

SB.16500 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10X10X20)cmĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống(10x10x20)cm				
	Tường dày ≤10cm				
SB.16513	- Vữa xi măng mác 50	m ³	786.977	538.770	
SB.16514	- Vữa xi măng mác 75	m ³	801.322	538.770	
	Tường dày ≤30cm				
SB.16523	- Vữa xi măng mác 50	m ³	777.007	439.812	
SB.16524	- Vữa xi măng mác 75	m ³	792.248	439.812	
	Tường dày >30cm				
SB.16533	- Vữa xi măng mác 50	m ³	767.037	358.447	
SB.16534	- Vữa xi măng mác 75	m ³	783.175	358.447	

SB.16600 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8X8X19)cmĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống (8x8x19)cm				
	Tường dày ≤10cm				
SB.16613	- Vữa xi măng mác 50	m ³	974.635	620.135	
SB.16614	- Vữa xi măng mác 75	m ³	989.876	620.135	
	Tường dày ≤30cm				
SB.16623	- Vữa xi măng mác 50	m ³	956.536	540.969	
SB.16624	- Vữa xi măng mác 75	m ³	976.260	540.969	
	Tường dày >30cm				
SB.16633	- Vữa xi măng mác 50	m ³	928.261	468.400	
SB.16634	- Vữa xi măng mác 75	m ³	952.468	468.400	

SB.16700 XÂY TƯỜNG GẠCH RỖNG 6 LỖ (10X15X22)cmĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm				
	Tường dày ≤10cm				
SB.16713	- Vữa xi măng mác 50	m ³	513.537	510.182	
SB.16714	- Vữa xi măng mác 75	m ³	529.675	510.182	
	Tường dày >10cm				
SB.16723	- Vữa xi măng mác 50	m ³	502.067	442.011	
SB.16724	- Vữa xi măng mác 75	m ³	519.101	442.011	

SB.16800 XÂY TƯỜNG GẠCH RỎNG 6 LỖ (10X13,5X22)cmĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm				
	Tường dày ≤10cm				
SB.16813	- Vữa xi măng mác 50	m ³	543.007	510.182	
SB.16814	- Vữa xi măng mác 75	m ³	558.248	510.182	
	Tường dày >10cm				
SB.16823	- Vữa xi măng mác 50	m ³	534.537	442.011	
SB.16824	- Vữa xi măng mác 75	m ³	550.675	442.011	

SB.16900 XÂY TƯỜNG GẠCH RỎNG 6 LỖ (8,5X13X20)cmĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch rỗng				
	Tường dày ≤10cm				
SB.16913	- Vữa xi măng mác 50	m ³	615.737	516.779	
SB.16914	- Vữa xi măng mác 75	m ³	631.875	516.779	
	Tường dày >10cm				
SB.16923	- Vữa xi măng mác 50	m ³	602.567	464.002	
SB.16924	- Vữa xi măng mác 75	m ³	619.601	464.002	

SB.17000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG RỎNG, GẠCH SILICÁT**SB.17100 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (20X20X40)cm**Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông 20x20x40cm				
	Tường dày ≤30cm				
SB.17113	- Vữa xi măng mác 50	m ³	584.307	411.224	
SB.17114	- Vữa xi măng mác 75	m ³	591.479	411.224	
	Tường dày >30cm				
SB.17123	- Vữa xi măng mác 50	m ³	563.761	365.044	
SB.17124	- Vữa xi măng mác 75	m ³	574.968	365.044	

SB.17200 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15X20X40)cmĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông 15x20x40cm Tường dày ≤30cm				
SB.17213	- Vữa xi măng mác 50	m ³	635.883	485.992	
SB.17214	- Vữa xi măng mác 75	m ³	643.055	485.992	
	Tường dày >30cm				
SB.17223	- Vữa xi măng mác 50	m ³	627.086	450.807	
SB.17224	- Vữa xi măng mác 75	m ³	639.010	450.807	

SB.17300 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (10 X 20 X 40)cmĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông 10x20x40cm Tường dày ≤30cm				
SB.17313	- Vữa xi măng mác 50	m ³	637.350	485.992	
SB.17314	- Vữa xi măng mác 75	m ³	644.791	485.992	
	Tường dày >30cm				
SB.17323	- Vữa xi măng mác 50	m ³	642.882	450.807	
SB.17324	- Vữa xi măng mác 75	m ³	651.309	450.807	

SB.17400 XÂY TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG (15 X 20 X 30)Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch bê tông 15x20x30cm Tường dày ≤30cm				
SB.17413	- Vữa xi măng mác 50	m ³	881.992	411.224	
SB.17414	- Vữa xi măng mác 75	m ³	889.433	411.224	
	Tường dày >30cm				
SB.17423	- Vữa xi măng mác 50	m ³	915.691	398.030	
SB.17424	- Vữa xi măng mác 75	m ³	929.140	398.030	

SB.17500 XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5X12X25)cmĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch silicat 6,5x12x25cm				
	Tường dày ≤11cm				
SB.17513	- Vữa xi măng mác 50	m ³	683.397	862.032	
SB.17514	- Vữa xi măng mác 75	m ³	699.535	862.032	
	Tường dày ≤33cm				
SB.17523	- Vữa xi măng mác 50	m ³	674.655	813.652	
SB.17524	- Vữa xi măng mác 75	m ³	699.759	813.652	
	Tường dày >33cm				
SB.17533	- Vữa xi măng mác 50	m ³	679.904	494.789	
SB.17534	- Vữa xi măng mác 75	m ³	707.698	494.789	

SB.17600 XÂY TƯỜNG GẠCH THÔNG GIÓĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thông gió				
	Gạch thông gió 20x20cm				
SB.17613	- Vữa xi măng mác 50	m ³	273.520	186.920	
SB.17614	- Vữa xi măng mác 75	m ³	274.148	186.920	
	Gạch thông gió 30x30cm				
SB.17623	- Vữa xi măng mác 50	m ³	159.018	206.712	
SB.17624	- Vữa xi măng mác 75	m ³	159.557	206.712	

SB.17700 XÂY LẠI LỚP GẠCH CHỊU LỬA TRONG ỐNG KHÓI

Thành phần công việc:

-Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giàn giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây lắp gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sau bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

(Vật liệu làm dàn giáo xây đã tính bằng tỷ lệ % trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.17710	- Xây lại lớp gạch chịu lửa trong ống khói	tấn	6.726.652	2.864.467	603.999

SB.17800 XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây lại gạch chịu lửa				
SB.17810	- Thân xi-clon	tấn	6.652.198	2.713.705	1.367.232
SB.17820	- Trong phễu thép, ống thép	tấn	6.531.674	3.769.035	1.266.695
SB.17830	- Trong cột, cắt thép	tấn	6.648.502	4.397.208	1.266.695

SB.17900 XÂY LẠI GẠCH CHỊU LỬA Lò NUNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây lại gạch chịu lửa				
SB.17910	- Tường lò nung	tấn	6.468.532	2.261.421	167.445
SB.17920	- Vòm lò nung	tấn	6.232.813	2.638.325	191.044
SB.17930	- Đáy lò nung	tấn	6.468.532	2.110.660	49.445
SB.17940	- Đường khói lò nung	tấn	6.227.332	2.864.467	179.244

SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn giá dự toán công tác sửa chữa các kết cấu bê tông gồm ba nhóm công tác:

- Công tác đổ bê tông gia cố các kết cấu công trình.
- Công tác gia cố, lắp dựng cốt thép.
- Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

SB.21000 CÔNG TÁC ĐÓ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Khi trộn bê tông phải cân đúng vật liệu, nước theo đúng đơn giá cấp phối vật liệu đã quy định.
- Khi đổ bê tông các kết cấu bê tông các kết cấu phải san bằng trước khi đầm, bê tông đổ thành từng lớp và phải đầm kỹ tránh hiện tượng đông đặc, rỗ, phân tầng. Đầm đến khi nổi nước xi măng thì thôi. Chiều dày mỗi lớp đổ không vượt quá 30cm.
- Không được đổ bê tông từ độ cao >1,5m. Nếu đổ bê tông ở độ cao >1,5m phải đổ bằng máng.
- Khi đổ bê tông tiếp lên kết cấu bê tông cũ thì trước khi đổ phải đục mặt bê tông giáp lai, dùng bàn chải và nước rửa sạch, tưới nước xi măng lên bề mặt bê tông cũ.
- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa Xi măng PC40, độ sụt 2-4cm.

Hướng dẫn sử dụng:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.

- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng dàn giáo để phục vụ thi công thì công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo được tính riêng.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

SB.21100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BỆ MÁYĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 4x6				
SB.21111	- Vữa mác 100	m ³	677.030	719.453	
SB.21112	- Vữa mác 150	m ³	695.775	719.453	
	Bê tông lót móng đá 1x2				
	Chiều rộng ≤250cm				
SB.21122	- Vữa mác 150	m ³	810.760	674.754	
SB.21123	- Vữa mác 200	m ³	882.258	674.754	
SB.21124	- Vữa mác 250	m ³	950.860	674.754	
	Chiều rộng >250cm				
SB.21132	- Vữa mác 150	m ³	870.767	885.481	
SB.21133	- Vữa mác 200	m ³	942.266	885.481	
SB.21134	- Vữa mác 250	m ³	1.010.868	885.481	
	Bê tông móng đá 2x4				
	Chiều rộng ≤250cm				
SB.21122a	- Vữa mác 150	m ³	830.441	674.754	
SB.21123a	- Vữa mác 200	m ³	897.296	674.754	
SB.21124a	- Vữa mác 250	m ³	961.101	674.754	
SB.21125a	- Vữa mác 300	m ³	1.027.581	674.754	
	Chiều rộng >250cm				
SB.21132a	- Vữa mác 150	m ³	890.448	885.481	
SB.21133a	- Vữa mác 200	m ³	957.304	885.481	
SB.21134a	- Vữa mác 250	m ³	1.021.108	885.481	
SB.21135a	- Vữa mác 300	m ³	1.087.589	885.481	
	Bê tông móng đá 4x6				
	Chiều rộng ≤250cm				
SB.21122b	- Vữa mác 150	m ³	730.564	674.754	
SB.21123b	- Vữa mác 200	m ³	793.944	674.754	
SB.21124b	- Vữa mác 250	m ³	856.993	674.754	
SB.21125b	- Vữa mác 300	m ³	918.893	674.754	
	Chiều rộng >250cm				
SB.21132b	- Vữa mác 150	m ³	790.571	885.481	
SB.21133b	- Vữa mác 200	m ³	853.951	885.481	
SB.21134b	- Vữa mác 250	m ³	917.001	885.481	
SB.21135b	- Vữa mác 300	m ³	978.900	885.481	

Ghi chú: Sử dụng cấp phối vữa xi măng PC30 cho cấp phối vữa BT đá 4x6 mác 100.

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền đá 1x2				
SB.21142	- Vữa mác 150	m ³	810.760	630.054	
SB.21143	- Vữa mác 200	m ³	882.258	630.054	
SB.21144	- Vữa mác 250	m ³	950.860	630.054	
SB.21145	- Vữa mác 300	m ³	1.021.452	630.054	
	Bê tông nền đá 2x4				
SB.21142a	- Vữa mác 150	m ³	830.441	630.054	
SB.21143a	- Vữa mác 200	m ³	897.296	630.054	
SB.21144a	- Vữa mác 250	m ³	961.101	630.054	
SB.21145a	- Vữa mác 300	m ³	1.027.581	630.054	
	Bê tông nền đá 4x6				
SB.21142b	- Vữa mác 150	m ³	730.564	630.054	
SB.21143b	- Vữa mác 200	m ³	793.944	630.054	
SB.21144b	- Vữa mác 250	m ³	856.993	630.054	
SB.21145b	- Vữa mác 300	m ³	918.893	630.054	
	Bê tông hệ máy đá 1x2				
SB.21152	- Vữa mác 150	m ³	810.760	755.639	
SB.21153	- Vữa mác 200	m ³	882.258	755.639	
SB.21154	- Vữa mác 250	m ³	950.860	755.639	
SB.21155	- Vữa mác 300	m ³	1.021.452	755.639	
	Bê tông hệ máy đá 2x4				
SB.21152a	- Vữa mác 150	m ³	830.441	755.639	
SB.21153a	- Vữa mác 200	m ³	897.296	755.639	
SB.21154a	- Vữa mác 250	m ³	961.101	755.639	
SB.21155a	- Vữa mác 300	m ³	1.027.581	755.639	
	Bê tông hệ máy đá 4x6				
SB.21152b	- Vữa mác 150	m ³	730.564	755.639	
SB.21153b	- Vữa mác 200	m ³	793.944	755.639	
SB.21154b	- Vữa mác 250	m ³	856.993	755.639	
SB.21155b	- Vữa mác 300	m ³	918.893	755.639	

SB.21200 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘTĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Tường dày ≤45cm				
SB.21212	- Vữa mác 150	m ³	1.006.784	1.497.560	
SB.21213	- Vữa mác 200	m ³	1.078.283	1.497.560	
SB.21214	- Vữa mác 250	m ³	1.146.885	1.497.560	
	Tường dày >45cm				
SB.21222	- Vữa mác 150	m ³	930.775	1.337.028	
SB.21223	- Vữa mác 200	m ³	1.002.273	1.337.028	
SB.21224	- Vữa mác 250	m ³	1.070.875	1.337.028	
	Bê tông tường đá 2x4				
	Tường dày ≤45cm				
SB.21212a	- Vữa mác 150	m ³	1.026.465	1.497.560	
SB.21213a	- Vữa mác 200	m ³	1.093.321	1.497.560	
SB.21214a	- Vữa mác 250	m ³	1.157.125	1.497.560	
	Tường dày >45cm				
SB.21222a	- Vữa mác 150	m ³	950.456	1.337.028	
SB.21223a	- Vữa mác 200	m ³	1.017.311	1.337.028	
SB.21224a	- Vữa mác 250	m ³	1.081.116	1.337.028	
	Bê tông cột đá 1x2				
	Cột tiết diện ≤0,1m²				
SB.21232	- Vữa mác 150	m ³	910.772	1.798.831	
SB.21233	- Vữa mác 200	m ³	982.271	1.798.831	
SB.21234	- Vữa mác 250	m ³	1.050.873	1.798.831	
	Cột tiết diện >0,1m²				
SB.21242	- Vữa mác 150	m ³	890.770	1.699.873	
SB.21243	- Vữa mác 200	m ³	962.268	1.699.873	
SB.21244	- Vữa mác 250	m ³	1.030.870	1.699.873	
	Bê tông cột đá 2x4				
	Cột tiết diện ≤0,1m²				
SB.21232a	- Vữa mác 150	m ³	930.453	1.798.831	
SB.21233a	- Vữa mác 200	m ³	997.309	1.798.831	
SB.21234a	- Vữa mác 250	m ³	1.061.113	1.798.831	
	Cột tiết diện >0,1m²				
SB.21242a	- Vữa mác 150	m ³	910.451	1.699.873	
SB.21243a	- Vữa mác 200	m ³	977.306	1.699.873	
SB.21244a	- Vữa mác 250	m ³	1.041.111	1.699.873	

SB.21300 BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, BÊ TÔNG SÀN MÁIĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giảng đá 1x2				
SB.21312	- Vữa mác 150	m ³	810.760	884.022	
SB.21313	- Vữa mác 200	m ³	882.258	884.022	
SB.21314	- Vữa mác 250	m ³	950.860	884.022	
SB.21315	- Vữa mác 300	m ³	1.021.452	884.022	
	Bê tông sàn mái đá 1x2				
SB.21322	- Vữa mác 150	m ³	810.760	686.107	
SB.21323	- Vữa mác 200	m ³	882.258	686.107	
SB.21324	- Vữa mác 250	m ³	950.860	686.107	
SB.21325	- Vữa mác 300	m ³	1.021.452	686.107	

SB.21400 BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠN, Ô VĂNG, BÊ TÔNG CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đạn, ô văng đá 1x2				
SB.21412	- Vữa mác 150	m ³	810.760	1.178.696	
SB.21413	- Vữa mác 200	m ³	882.258	1.178.696	
SB.21414	- Vữa mác 250	m ³	950.860	1.178.696	
SB.21415	- Vữa mác 300	m ³	1.021.452	1.178.696	
	Bê tông cầu thang đá 1x2				
SB.21422	- Vữa mác 150	m ³	810.760	1.473.370	
SB.21423	- Vữa mác 200	m ³	882.258	1.473.370	
SB.21424	- Vữa mác 250	m ³	950.860	1.473.370	
SB.21425	- Vữa mác 300	m ³	1.021.452	1.473.370	

SB.21500 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 1x2 Chiều dày mặt đường ≤25cm				
SB.21513	- Vữa mác 200	m ³	944.455	636.539	
SB.21514	- Vữa mác 250	m ³	1.013.057	636.539	
SB.21515	- Vữa mác 300	m ³	1.083.648	636.539	
	Chiều dày mặt đường >25cm				
SB.21523	- Vữa mác 200	m ³	950.692	578.231	
SB.21524	- Vữa mác 250	m ³	1.019.294	578.231	
SB.21525	- Vữa mác 300	m ³	1.089.885	578.231	
	Bê tông mặt đường đá 2x4 Chiều dày mặt đường ≤25cm				
SB.21513a	- Vữa mác 200	m ³	959.493	636.539	
SB.21514a	- Vữa mác 250	m ³	1.023.297	636.539	
SB.21515a	- Vữa mác 300	m ³	1.089.778	636.539	
	Chiều dày mặt đường >25cm				
SB.21523a	- Vữa mác 200	m ³	965.730	578.231	
SB.21524a	- Vữa mác 250	m ³	1.029.534	578.231	
SB.21525a	- Vữa mác 300	m ³	1.096.015	578.231	

SB.21600 BÊ TÔNG BỜ MÁI KÊNHĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤20cm, đá 1x2				
SB.21613	- Vữa mác 200	m ³	882.258	821.185	
SB.21614	- Vữa mác 250	m ³	950.860	821.185	
SB.21615	- Vữa mác 300	m ³	1.021.452	821.185	

SB.21700 BÊ TÔNG GIA CỐ MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU BÊ TÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển trong phạm vi 30m. Đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông gia cố móng, mố, trụ đá 1x2				
	Trên cạn				
SB.21712	- Vữa mác 150	m ³	810.760	1.061.709	164.913
SB.21713	- Vữa mác 200	m ³	882.258	1.061.709	164.913
SB.21714	- Vữa mác 250	m ³	950.860	1.061.709	164.913
SB.21715	- Vữa mác 300	m ³	1.021.452	1.061.709	164.913
	Dưới nước				
SB.21722	- Vữa mác 150	m ³	810.760	1.273.079	682.000
SB.21723	- Vữa mác 200	m ³	882.258	1.273.079	682.000
SB.21724	- Vữa mác 250	m ³	950.860	1.273.079	682.000
SB.21725	- Vữa mác 300	m ³	1.021.452	1.273.079	682.000
	Bê tông gia cố mũ mố, mũ trụ đá 1x2				
	Trên cạn				
SB.21732	- Vữa mác 150	m ³	810.760	1.994.652	164.913
SB.21733	- Vữa mác 200	m ³	882.258	1.994.652	164.913
SB.21734	- Vữa mác 250	m ³	950.860	1.994.652	164.913
SB.21735	- Vữa mác 300	m ³	1.021.452	1.994.652	164.913
	Dưới nước				
SB.21742	- Vữa mác 150	m ³	810.760	2.390.667	682.000
SB.21743	- Vữa mác 200	m ³	882.258	2.390.667	682.000
SB.21744	- Vữa mác 250	m ³	950.860	2.390.667	682.000
SB.21745	- Vữa mác 300	m ³	1.021.452	2.390.667	682.000

SB.21800 PHUN GIA CỔ BÊ TÔNG VÀO BỀ MẶT CẦU KIẾN BÊ TÔNG BẰNG MÁY PHUN ÁP LỰC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn bê tông bằng máy trộn, chuyển bê tông khô vào vào máy phun, phun ép bê tông áp lực cao vào bề mặt cầu kiến cần gia cố.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun gia cố bê tông vào bề mặt cầu kiến bê tông, Chiều dày 5cm				
	Phun từ dưới lên				
SB.21812	- Vữa mác 150	m ²	48.535	67.291	66.612
SB.21813	- Vữa mác 200	m ²	52.815	67.291	66.612
SB.21814	- Vữa mác 250	m ²	56.922	67.291	66.612
SB.21815	- Vữa mác 300	m ²	61.148	67.291	66.612
	Phun ngang				
SB.21822	- Vữa mác 150	m ²	48.535	58.275	47.579
SB.21823	- Vữa mác 200	m ²	52.815	58.275	47.579
SB.21824	- Vữa mác 250	m ²	56.922	58.275	47.579
SB.21825	- Vữa mác 300	m ²	61.148	58.275	47.579
	Phun bê tông đá 1x2 gia cố xilô				
SB.21832	- Vữa mác 150	m ²	48.535	98.958	74.898
SB.21833	- Vữa mác 200	m ²	52.815	98.958	74.898
SB.21834	- Vữa mác 250	m ²	56.922	98.958	74.898
SB.21835	- Vữa mác 300	m ²	61.148	98.958	74.898

SB.21900 CÔNG TÁC SẢN XUẤT LẮP ĐẶT CỐT THÉP

Thành phần công việc

- Chuẩn bị, kéo thẳng thán thép, nắn, uốn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.21910 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép móng				
SB.21911	- Đường kính ≤10mm	100kg	1.518.525	536.571	
SB.21912	- Đường kính ≤18mm	100kg	1.585.775	457.404	
SB.21913	- Đường kính >18mm	100kg	1.585.775	365.044	

SB.21920 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép bề máy				
SB.21921	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.518.525	560.760	
SB.21922	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.585.775	507.983	
SB.21923	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.585.775	461.803	

SB.21930 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép tường				
SB.21931	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.518.525	630.792	
SB.21932	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.585.775	493.212	
SB.21933	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.585.775	389.378	

SB.21940 CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất lắp dựng cốt thép cột				
SB.21941	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.518.525	693.092	
SB.21942	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.585.775	542.533	
SB.21943	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.585.775	472.445	

SB.21950 CỐT THÉP DÀM, GIẺNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.21951	Sản xuất lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng - Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.518.525	963.060	
SB.21952	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.585.775	529.553	
SB.21953	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.585.775	407.548	

SB.21960 CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẦM ĐÀN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.21961	Sản xuất lắp dựng cốt thép lạnh tô, lạnh tô mái hắt, máng nước, tầm đàn, ô văng - Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.518.525	924.123	
SB.21962	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	1.585.775	841.055	

SB.21970 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.21971	Sản xuất lắp dựng cốt thép sàn mái - Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.518.525	604.742	
SB.21972	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	1.585.775	549.765	

SB.21980 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.21981	Sản xuất lắp dựng cốt thép cầu thang - Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.518.525	926.718	
SB.21982	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.585.775	843.651	
SB.21983	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.585.775	765.776	

SB.22010 CỐT THÉP MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.22011	Sản xuất lắp dựng cốt thép mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn - Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.518.525	658.405	34.064
SB.22012	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.585.689	456.754	85.176
SB.22013	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.586.510	383.867	91.936

SB.22020 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.22021	Sản xuất lắp dựng cốt thép móng, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước - Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.518.525	816.325	56.542
SB.22022	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.585.689	568.512	110.086
SB.22023	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.586.510	473.760	116.846

SB.23000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỖ VÁN KHUÔN CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ

Yêu cầu kỹ thuật:

- Ván khuôn cho công tác bê tông đổ tại chỗ phải đảm bảo chịu được trọng lượng, áp lực, các tải trọng di động trong quá trình đổ bê tông.
- Đảm bảo đúng hình dáng, kích thước, vị trí của kết cấu theo bản vẽ thiết kế.
- Đảm bảo vững chắc, kín khít, không biến hình và mất nước xi măng khi đổ bê tông.

Hướng dẫn sử dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu trong đơn giá sử dụng vật tư hiện hành.
- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn quy định trong đơn giá sử dụng vật tư hiện hành.
- Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính cho 1m² diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn.
- Nếu trên bề mặt kết cấu bê tông có diện tích chỗ rỗng $\leq 0,5\text{m}^2$ sẽ không trừ đi diện tích ván khuôn và không được tính thêm ván khuôn cho bề mặt thành, gờ xung quanh chỗ rỗng.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Chọn gỗ ván, nẹp, đinh... mang đến nơi gia công và lắp dựng.
- Cưa, rọc, cắt, nối gỗ ván, khoan bắt vít bu lông (nếu có) đóng nẹp, ghép ván thành tấm theo yêu cầu.
- Lắp đặt ván khuôn, văng chống vững chắc theo đúng vị trí, kích thước thiết kế.
- Kiểm tra và điều chỉnh.
- Trám, chèn khe hở.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.23100 VÁN KHUÔN GỖ GIA CÓ MÓNG DÀI, BÈ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23110	- Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ giá cố móng dài, bè máy	m ²	65.918	32.986	

SB.23200 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ MÓNG CỘTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23210	- Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố móng cột	m ²	66.139	94.340	

SB.23300 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ NÚT GIAO GIỮA CỘT VÀ DẦMĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23310	- Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố nút giao giữa cột và dầm	m ²	115.635	230.806	

SB.23400 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ CỘT, MÓ, TRỤĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23410	Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố cột, mố, trụ - Tròn, elíp	m ²	81.791	211.370	
SB.23420	- Vuông, chữ nhật	m ²	70.372	85.034	

SB.23500 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ XÀ DẦM, GIÀNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23510	- Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố xà dầm, giằng	m ²	89.471	92.323	

SB.23600 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ TƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố tường				
SB.23610	- Tường dày ≤45cm	m ²	66.622	75.316	
SB.23620	- Tường dày >45cm	m ²	71.320	87.463	

SB.23700 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẮM ĐẠNĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố				
SB.23710	- Sàn, mái	m ²	73.980	72.886	
SB.23720	- Lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tắm đạn	m ²	73.980	75.316	

SB.23800 CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23810	- Gia cố, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ gia cố cầu thang	m ²	105.550	121.477	

SB.23900 LÀM TƯỜNG CHẮN ĐẤT BẰNG GỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cưa, đung cọc gỗ, ghép ván làm tường chắn, chống đỡ tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đảm bảo an toàn lao động. Dọn vệ sinh, vận chuyển phế liệu ra khỏi phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.23910	- Làm tường chắn đất bằng gỗ	m ²	149.575	207.535	

SB.30000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP
SB.31000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.31100 GIA CÔNG CỘT, GIẰNG CỘT BẰNG THÉP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31110	- Gia công cột, giằng cột bằng thép để gia cố	tấn	18.627.889	10.025.924	2.854.773

SB.31200 GIA CÔNG DẦM THÉP TỔ HỢP ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31210	- Gia công dầm thép tổ hợp để gia cố	tấn	19.552.560	14.405.063	3.942.684

SB.31300 HÀN LẠI BẢN MÃ TẠI CỘT ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/10m đường hàn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31310	- Hàn lại bản mã tại cột để gia cố	10m	268.880	737.539	1.713.525

SB.31400 GIA CÔNG DẦM BẰNG THÉP HÌNH (I, H) ĐỂ GIA CỐ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31410	- Gia công dầm bằng thép hình (I, H) để gia cố	tấn	19.612.429	933.448	2.691.774

SB.31500 GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.31510	- Gia công lưới thép d4 để gia cố sàn	m ²	35.245	71.449	

SB.32000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP*Thành phần công việc*

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chống nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ máy thi công, hàn dính, hoàn thiện công tác lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố (đơn giá lắp đã tính đến yếu tố an toàn và điều kiện chật hẹp).

SB.32100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.32110	- Lắp đặt cột thép gia cố các loại để gia cố	tấn	2.878.962	10.774.987	8.019.403

SB.32200 LẮP ĐẶT BU LÔNG CÁC LOẠI BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.32210	- Lắp đặt bu lông các loại bằng thủ công	cái		13.137	

SB.32300 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP*Thành phần công việc*

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn dính hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nề, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.32310	Gia cố kết cấu thép - Chân cột	tấn	17.804.613	7.211.420	2.461.367
SB.32320	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	18.301.715	8.605.963	3.137.863
SB.32330	- Thân cột	tấn	18.094.444	7.914.974	2.881.436
SB.32340	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	804.124	8.103.425	3.305.179
SB.32350	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	587.702	7.600.887	2.446.532

SB.40000 CÔNG TÁC LÀM MÁI*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Lợp mái ngói phải khớp mộng, xâu lỗ bằng dây thép nhỏ, buộc ngói vào li tô.
- Lợp ngói 75 viên/m² (ngói vẩy cá) hàng trên phủ 2/3 hàng dưới.
- Lớp Fibrô xi măng, tôn mái, tấm nhựa thì móc sắt phải ôm chặt xả gỗ, ốc phải đệm bằng vòng đệm cao su dày $\leq 3\text{mm}$

Hướng dẫn sử dụng:

- Công tác làm bờ nóc, bờ chày, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được tính riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính lượng chi phí vật liệu để úp nóc đã được đơn giá và mức chi phí nhân công được nhân với hệ số $k = 0,9$

Thành phần công việc:

- Tháo dỡ, vận chuyển phụ kiện mái trong phạm vi 30m.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đưa lên mái.
- Đục lỗ tấm tôn, tấm nhựa, Fibrô xi măng, đặt móc sắt.
- Trộn vữa (đối với công tác làm bờ chày, bờ nóc), lợp mái, buộc dây thép (đối với mái lợp ngói), bắt bu lông (đối với mái lợp tôn, tấm nhựa, tấm fibrô xi măng).
- Kiểm tra hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.41100 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI 22V/M²**SB.41200 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI 13V/M²**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41110	- Tháo dỡ, thay thế litô mái ngói 22v/m ²	m ²	28.135	32.267	
SB.41120	- Lợp lại mái ngói 22v/m ²	m ²	17.166	34.572	
SB.41210	- Tháo dỡ, thay thế litô mái ngói 13v/m ²	m ²	19.837	27.658	
SB.41220	- Lợp lại mái ngói 13v/m ²	m ²	210.446	29.963	

SB.41300 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỘP LẠI MÁI NGÓI 75 V/M²**SB.41400 THÁO DỠ, THAY THỂ LITÔ VÀ LỘP LẠI MÁI NGÓI ÂM DƯƠNG**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41310	- Tháo dỡ, thay thể litô mái ngói 75v/m ²	m ²	50.054	34.572	
SB.41320	- Lợp lại mái ngói 75v/m ²	m ²	457.704	53.011	
SB.41410	- Tháo dỡ, thay thể litô mái ngói âm dương	m ²	52.916	36.877	
SB.41420	- Lợp lại mái ngói âm dương	m ²	401.795	53.011	

SB.41500 LỘP THAY THỂ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰAĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41510	- Lợp thay thể mái Fibrô xi măng	m ²	31.093	48.401	
SB.41520	- Lợp thay thể mái tôn	m ²	67.272	34.572	
SB.41530	- Lợp thay thể mái tấm nhựa	m ²	170.294	32.267	

SB.41600 XÂY BỜ NÓC HOẶC CON LƯƠN TRÊN MÁI BẰNG GẠCH CHỈ**SB.41700 XÂY BỜ NÓC HOẶC CON LƯƠN TRÊN MÁI BẰNG GẠCH THỂ**

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41610	Xây bờ nóc hoặc con lươn trên mái - Bểng gạch chỉ kẻ cả trát vữa xi măng mác75	m	42.468	41.487	
	Xây bờ nóc hoặc con lươn trên mái Bểng gạch thể, trát vữa xi măng mác75				
SB.41710	- Trát rộng 5cm	m	35.816	29.963	
SB.41720	- Trát rộng 10cm	m	61.024	32.267	

Ghi chú: Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PC40, cát vàng có mô đun độ lớn $M_L > 2$.

SB.41800 XÂY BỜ NÓC BẰNG NGÓI BÒ**SB.41900 XÂY BỜ CHÁY BẰNG GẠCH CHỈ**

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.41810	- Xây bờ nóc bằng ngói bò	m	28.943	13.829	
SB.41910	- Xây bờ cháy bằng gạch chỉ	m	24.346	18.438	

Ghi chú: Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PC40, cát vàng có mô đun độ lớn $M_L > 2$.

SB.50000 CÔNG TÁC TRÁT, LẮNG
SB.51000 CÔNG TÁC TRÁT

Yêu cầu kỹ thuật :

- Trước khi trát phải chải, rửa mặt đầm, trần, tường. đầm, trần bê tông phải được băm nhám trước khi trát. Trát trên kết cấu cũ phải được làm sạch lớp vữa cũ và làm ẩm kết cấu (Công tác đục phá lớp vữa cũ được tính riêng).

- Mặt trát phải phẳng, nhẵn, không có vết nứt, lồi lõm hoặc giáp lai.

- Vữa phải bám chặt vào tường, khi gõ không có tiếng kêu "bồm bộp".

Hướng dẫn sử dụng:

- Khi trát các kết cấu của công trình chịu nước và các kết cấu phức tạp khác (như: Tường cong, nghiêng vận vô đồ, trần vòm, cột trụ có rãnh kẻ trang trí...) thì mức chi phí nhân công của đơn giá tương ứng được nhân với hệ số trong bảng sau đây:

Điều kiện trát	Hệ số
Trát các kết cấu của công trình chịu nước ngầm	1,2
Trát các kết cấu phức tạp khác	1,3

- Nếu trát tường gạch rỗng 4- 6 lỗ thì đơn giá chi phí vữa tăng 10%.

- Nếu trát tường có đánh màu bằng xi măng thì đơn giá chi phí vật liệu, nhân công được nhân với hệ số $K_{VL} = 1,05$; $K_{NC} = 1,1$.

- Nếu phải bả lớp bả dính bằng xi măng lên bề mặt nước khí trát xà, đầm, trần bê tông thì đơn giá vật liệu, nhân công được nhân với hệ số: $K_{VL} = 1,25$; $K_{NC} = 1,2$.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc.
- Chải và rửa sạch mặt tường, trần và cạo ri cốt thép của kết cấu bị lộ thiên ra ngoài.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Căng dây, dẫn cốt, đánh mốc.
- Trộn vữa.
- Trát vào kết cấu.
- Kiểm tra lại bề mặt trát và sửa chữa lại các chỗ chưa đạt yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

**SB.51100 PHUN BẮN VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG GIA CỐ KẾT CẤU BÊ TÔNG;
TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông, lớp vữa phun bám ≤2cm				
SB.51113	- Vữa xi măng mác 50	m ²	22.917	8.794	63.086
SB.51114	- Vữa xi măng mác 75	m ²	25.214	8.794	63.086
SB.51115	- Vữa xi măng mác 100	m ²	27.799	8.794	63.086
	Trát tường, cột				
SB.51123	- Vữa xi măng mác 50	m ²	11.287	77.893	
SB.51124	- Vữa xi măng mác 75	m ²	13.960	77.893	
	Trát dầm, trần				
SB.51133	- Vữa xi măng mác 50	m ²	11.287	85.431	
SB.51134	- Vữa xi măng mác 75	m ²	13.960	85.431	
	Trát các kết cấu khác				
SB.51143	- Vữa xi măng mác 50	m ²	11.287	80.406	
SB.51144	- Vữa xi măng mác 75	m ²	13.960	80.406	

Ghi chú:

Đối với những công tác gia cố kết cấu bê tông thì vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát vàng có mô đun độ lớn $M_L > 2$.

Đối với những công tác trát thì vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

Đơn giá phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông được tính ứng với chiều dày lớp vữa phun bám ≤2cm, trường hợp phun bắn có lớp vữa lớn hơn 2cm thì chi phí vữa được tính theo chiều dày thực tế; chi phí nhân công và máy thì công được nhân hệ số 1,3 so với đơn giá tương ứng.

SB.51200 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang dày				
SB.51213	- Vữa xi măng mác 50	m ²	5.699	73.754	
SB.51214	- Vữa xi măng mác 75	m ²	7.048	73.754	

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

SB.51300 TRÁT VỠ TƯỜNG CHỐNG VANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát vữa tường chống vang				
SB.51313	- Vữa xi măng mác 50	m ²	19.725	99.107	
SB.51314	- Vữa xi măng mác 75	m ²	24.395	99.107	

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

SB.51400 TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỖI, ĐỒ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát Granitô gờ chỉ, gờ lỗi, đồ tường dày 1cm				
SB.51413	- Vữa xi măng mác 50	m	10.862	103.716	
SB.51414	- Vữa xi măng mác 75	m	11.040	103.716	

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

SB.51500 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG**SB.51600 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊNÔ, LAN CAN, ĐIỀM CHE NẮNG**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm				
SB.51513	- Vữa xi măng mác 50	m ²	142.774	944.972	
SB.51514	- Vữa xi măng mác 75	m ²	144.556	944.972	
	Trát thành ô văng, sênô, lan can, điềm che nắng Chiều dày 1cm				
SB.51613	- Vữa xi măng mác 50	m ²	108.420	781.331	
SB.51614	- Vữa xi măng mác 75	m ²	110.203	781.331	
	Chiều dày 1,5cm				
SB.51623	- Vữa xi măng mác 50	m ²	125.658	820.512	
SB.51624	- Vữa xi măng mác 75	m ²	127.441	820.512	

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

SB.51700 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘTĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát Granitô tường				
	Chiều dày 1cm				
SB.51713	- Vữa xi măng mác 50	m ²	108.420	636.128	
SB.51714	- Vữa xi măng mác 75	m ²	110.203	636.128	
	Chiều dày 1,5cm				
SB.51723	- Vữa xi măng mác 50	m ²	125.658	666.090	
SB.51724	- Vữa xi măng mác 75	m ²	127.441	666.090	
	Trát Granitô trụ, cột				
	Chiều dày 1cm				
SB.51733	- Vữa xi măng mác 50	m ²	129.630	825.122	
SB.51734	- Vữa xi măng mác 75	m ²	131.413	825.122	
	Chiều dày 1,5cm				
SB.51743	- Vữa xi măng mác 50	m ²	125.658	864.304	
SB.51744	- Vữa xi măng mác 75	m ²	127.441	864.304	

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

SB.51800 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT DÀY 1CMĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa tường dày 1cm				
SB.51813	- Vữa xi măng mác 50	m ²	116.675	430.999	
SB.51814	- Vữa xi măng mác 75	m ²	118.449	430.999	
	Trát đá rửa trụ, cột dày 1cm				
SB.51823	- Vữa xi măng mác 50	m ²	116.675	543.935	
SB.51824	- Vữa xi măng mác 75	m ²	118.449	543.935	

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

SB.51900 TRÁT ĐÁ RỬA THÀNH Ô VẰNG, SÊNÔ, LAN CAN, DIỀM CHẤN NẰNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa thành ô văng, sênô, lan can, diềm chấn nằng dày 1,5cm				
SB.51913	- Vữa xi măng mác 50	m ²	140.912	580.812	
SB.51914	- Vữa xi măng mác 75	m ²	143.833	580.812	

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

SB.52000 CÔNG TÁC LÁNG VỮA

Yêu cầu kỹ thuật:

- Trước khi láng phải băm nhám, chải rửa sạch phần diện tích cần láng.
- Mặt láng phải phẳng, không tạo gờ so với mặt láng của kết cấu cũ.
- Chỉ thực hiện đánh màu khi mặt láng đã se lại.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, căng dây lấy cốt làm mốc.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, láng vữa, đánh màu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.
- Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

SB.52100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền sàn không đánh màu				
	Chiều dày 2,0cm				
SB.52113	- Vữa xi măng mác 50	m ²	12.274	23.048	
SB.52114	- Vữa xi măng mác 75	m ²	15.180	23.048	
SB.52115	- Vữa xi măng mác 100	m ²	18.128	23.048	
	Chiều dày 3,0cm				
SB.52123	- Vữa xi măng mác 50	m ²	17.095	27.658	
SB.52124	- Vữa xi măng mác 75	m ²	21.142	27.658	
SB.52125	- Vữa xi măng mác 100	m ²	25.250	27.658	

SB.52200 LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền sàn có đánh màu Chiều dày 2,0cm				
SB.52213	- Vữa xi măng mác 50	m ²	12.731	34.572	
SB.52214	- Vữa xi măng mác 75	m ²	15.637	34.572	
SB.52215	- Vữa xi măng mác 100	m ²	18.585	34.572	
	Chiều dày 3,0cm				
SB.52223	- Vữa xi măng mác 50	m ²	17.552	36.877	
SB.52224	- Vữa xi măng mác 75	m ²	21.599	36.877	
SB.52225	- Vữa xi măng mác 100	m ²	25.707	36.877	

SB.52300 LÁNG SÊNÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MƯƠNG RÀNH, HỒ ĐƯỜNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng sênô, mái hắt, máng nước dày 1cm				
SB.52313	- Vữa xi măng mác 50	m ²	6.136	46.096	
SB.52314	- Vữa xi măng mác 75	m ²	7.589	46.096	
SB.52315	- Vữa xi măng mác 100	m ²	9.064	46.096	
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dày 2cm				
SB.52323	- Vữa xi măng mác 50	m ²	10.980	122.155	
SB.52324	- Vữa xi măng mác 75	m ²	13.470	122.155	
SB.52325	- Vữa xi măng mác 100	m ²	15.998	122.155	
	Láng máng cáp, mương rãnh dày 1cm				
SB.52333	- Vữa xi măng mác 50	m ²	6.136	82.973	
SB.52334	- Vữa xi măng mác 75	m ²	7.589	82.973	
SB.52335	- Vữa xi măng mác 100	m ²	9.064	82.973	
	Láng hệ dày 3cm				
SB.52343	- Vữa xi măng mác 50	m ²	17.990	39.182	
SB.52344	- Vữa xi măng mác 75	m ²	22.142	39.182	
SB.52345	- Vữa xi măng mác 100	m ²	26.354	39.182	

SB.52400 LÁNG CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng cầu thang thường				
SB.52413	- Vữa xi măng mác 50	m ²	12.274	64.535	
SB.52414	- Vữa xi măng mác 75	m ²	15.180	64.535	
SB.52415	- Vữa xi măng mác 100	m ²	18.128	64.535	
	Láng cầu thang xoáy tròn ốc				
SB.52423	- Vữa xi măng mác 50	m ²	12.846	78.364	
SB.52424	- Vữa xi măng mác 75	m ²	15.752	78.364	
SB.52425	- Vữa xi măng mác 100	m ²	18.700	78.364	
	Láng cầu thang thường có gờ mũ ở bậc				
SB.52433	- Vữa xi măng mác 50	m ²	13.501	83.895	
SB.52434	- Vữa xi măng mác 75	m ²	16.697	83.895	
SB.52435	- Vữa xi măng mác 100	m ²	19.941	83.895	
	Láng cầu thang xoáy tròn ốc có gờ mũ ở bậc				
SB.52443	- Vữa xi măng mác 50	m ²	14.130	101.873	
SB.52444	- Vữa xi măng mác 75	m ²	17.326	101.873	
SB.52445	- Vữa xi măng mác 100	m ²	20.570	101.873	

SB.52500 LÁNG GRANITÔ NỀN, SÀN, CẦU THANGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.52510	- Láng Granitô nền, sàn	m ²	81.433	525.497	
SB.52520	- Láng Granitô cầu thang	m ²	120.732	958.801	

SB.53000 CÔNG TÁC ỐP, LÁT GẠCH, ĐÁ**I. Công tác ốp gạch, đá***Yêu cầu kỹ thuật:*

- Gạch ốp không cong vênh, bẩn ố, mờ men.
- Mặt ốp phẳng, các cạnh góc phải thẳng sắc.
- Ốp gạch, đá đúng kỹ thuật, kích thước, đảm bảo hình hoa, màu sắc. Ốp đá phải có liên kết giữa viên đá ốp vào mặt ốp.
- Mạch ốp ngang bằng, thẳng đứng.
- Miết mạch xong phải lau sạch mặt ốp không còn vết vữa.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, trát vữa lót, ốp gạch, đá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật
- Thu dọn nơi làm việc

II. Công tác lát gạch, đá*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Trước khi lát phải tưới nước mặt lát bằng nước thường hoặc nước xi măng.
- Gạch phải làm ẩm, nếu dùng gạch cũ thì cạo sạch vữa (Công tác cạo vữa tính riêng).
- Phải căng dây làm mốc hoặc lát hàng gạch, đá mẫu cho thẳng hàng. Thông mạch giữa các phòng, đảm bảo độ dốc thoát nước.
- Trải lớp vữa lát, chiều dày lớp vữa lót đối với gạch men sứ $\leq 1\text{cm}$, gạch lá nem, gạch xi măng và các loại gạch, đá lát khác $\leq 2\text{cm}$.
- Lát gạch, đá phải đảm bảo đúng hình hoa văn và màu sắc.
- Đảm bảo mạch vữa quy định đối với gạch lá nem $\leq 5\text{mm}$, gạch men sứ, gạch xi măng và các loại gạch, đá lát khác $\leq 2\text{mm}$, đối với gạch chi, gạch thẻ $\leq 10\text{mm}$.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển, vật liệu trong phạm vi 30m
- Dọn mặt nền, lấy cốt, căng dây làm mốc, trộn vữa, lát gạch đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.
- Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn ML= 1,5 – 2,0.

SB.53000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ**SB.53100 ỐP GẠCH 20X10cm**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.53114	- Ốp chân tường gạch 20x10cm	m ²	125.408	288.959	

SB.53200 ỐP GẠCH 20X15; 20X20; 20X30cmĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường				
SB.53214	- Gạch 20x15cm	m ²	128.686	228.655	
SB.53224	- Gạch 20x20cm	m ²	124.291	211.066	
SB.53234	- Gạch 20x30cm	m ²	128.656	175.888	
	Ốp trụ, cột				
SB.53244	- Gạch 20x15cm	m ²	129.323	286.447	
SB.53254	- Gạch 20x20cm	m ²	124.906	281.421	
SB.53264	- Gạch 20x30cm	m ²	129.293	261.320	

SB.53300 ỐP GẠCH 15x15; 11x11cmĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường				
SB.53314	- Gạch 15x15cm	m ²	121.998	218.604	
SB.53324	- Gạch 11x11cm	m ²	126.279	231.167	
	Ốp trụ, cột				
SB.53334	- Gạch 15x15cm	m ²	121.998	341.726	
SB.53344	- Gạch 11x11cm	m ²	126.279	361.827	

SB.53400 ỐP GẠCH 6X20cmĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường				
SB.53414	- Gạch 6x20cm	m ²	120.162	253.782	
	Ốp trụ, cột				
SB.53424	- Gạch 6x20cm	m ²	120.162	281.421	

SB.53500 ỐP GẠCH 3X10cmĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp gạch gốm trắng men 3x10cm				
SB.53514	- Ốp tường	m ²	124.541	457.310	
SB.53524	- Ốp trụ, cột	m ²	124.541	643.249	

SB.53600 ỐP GẠCH VỈ VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.53614	- Ốp gạch vỉ vào các kết cấu	m ²	77.018	175.888	

SB.53700 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯƠNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường				
SB.53714	- Đá cẩm thạch 20x20cm	m ²	694.398	447.259	
SB.53724	- Đá cẩm thạch 30x30cm	m ²	748.532	515.101	
SB.53734	- Đá cẩm thạch 40x40cm	m ²	730.145	457.310	
	Ốp trụ, cột				
SB.53744	- Đá cẩm thạch 20x20cm	m ²	694.398	542.741	
SB.53754	- Đá cẩm thạch 30x30cm	m ²	748.532	713.604	
SB.53764	- Đá cẩm thạch 40x40cm	m ²	730.145	585.457	
	Ốp tường				
SB.53714a	- Đá hoa cương 20x20cm	m ²	694.398	447.259	
SB.53724a	- Đá hoa cương 30x30cm	m ²	748.532	515.101	
SB.53734a	- Đá hoa cương 40x40cm	m ²	730.145	457.310	
	Ốp trụ, cột				
SB.53744a	- Đá hoa cương 20x20cm	m ²	694.398	542.741	
SB.53754a	- Đá hoa cương 30x30cm	m ²	748.532	713.604	
SB.53764a	- Đá hoa cương 40x40cm	m ²	730.145	585.457	

SB.54000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ
SB.54100 LÁT GẠCH CHỈ 6,5X10X22cm
SB.54200 LÁT GẠCH THẺ 5X10X20cm, 4X8X19cm

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.54114	Lát gạch chỉ 6,5x10x22cm	m ²	63.854	45.174	
SB.54214	Lát gạch thẻ 5x10x20cm	m ²	79.138	50.706	
SB.54224	Lát gạch thẻ 4x8x19cm	m ²	100.909	69.144	

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

SB.54300 LÁT GẠCH LÁ NEM

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.54314	- Lát gạch lá nem 20x20cm	m ²	168.416	48.591	

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

SB.54400 LÁT GẠCH CERAMIC, GÓM VÀ GRANIT NHÂN TẠO

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch Ceramic				
SB.54414	- Kích thước 30x30cm	m ²	146.873	136.054	
SB.54424	- Kích thước 40x40cm	m ²	139.657	109.329	
SB.54434	- Kích thước 50x50cm	m ²	110.118	80.175	
	Lát gạch Granit nhân tạo				
SB.54444	- Kích thước 30x30cm	m ²	192.797	136.054	
SB.54454	- Kích thước 40x40cm	m ²	199.032	109.329	
SB.54464	- Kích thước 50x50cm	m ²	206.457	80.175	

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

SB.54600 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HỒ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, lát mạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể.
- Bảo đảm an toàn giao thông.
- Phân móng tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát sân, nền đường, vỉa hè				
SB.54614	- Gạch xi măng 30x30cm	m ²	127.404	70.457	
SB.54624	- Gạch xi măng 40x40cm	m ²	131.546	63.168	
SB.54634	- Gạch lá dừa 10x20cm	m ²	301.668	65.598	
SB.54644	- Gạch lá dừa 20x20cm	m ²	180.101	58.309	
	Lát sân, nền đường, vỉa hè gạch xi măng tự chèn				
SB.54650	- Gạch XM dày 3,5cm	m ²	162.180	48.591	
SB.54660	- Gạch XM dày 5,5cm	m ²	162.180	55.879	

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

SB.54700 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯƠNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát đá cẩm thạch				
SB.54714	- Kích thước đá 20x20cm	m ²	687.199	145.772	
SB.54724	- Kích thước đá 30x30cm	m ²	686.731	128.766	
SB.54734	- Kích thước đá 40x40cm	m ²	686.428	109.329	
	Lát đá hoa cương				
SB.54744	- Kích thước đá 20x20cm	m ²	687.199	145.772	
SB.54754	- Kích thước đá 30x30cm	m ²	686.731	128.766	
SB.54764	- Kích thước đá 40x40cm	m ²	686.428	109.329	

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

SB.54800 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNGĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch chống nóng				
SB.54814	- Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm	m ²	79.390	61.574	
SB.54824	- Gạch 6 lỗ 22x10,5x15cm	m ²	61.535	57.176	
SB.54834	- Gạch 10 lỗ 22x10,5x15cm	m ²	49.805	52.777	

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

SB.54900 LÁT GẠCH VÌĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.54910	- Lát gạch vì (mosaic)	m ²	80.526	68.027	

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

SB.60000 CÔNG TÁC LÀM TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG

Yêu cầu kỹ thuật:

- Gỗ làm dầm trần là gỗ đã được gia công phù hợp kết cấu của trần.
- Nếu dùng lại gỗ cũ sau khi tháo dỡ trần thì phải được sự chỉ định của đơn vị tư vấn thiết kế.
- Gia công lắp dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.

Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.

SB.61100 LÀM TRẦN MÈ GỖĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61110	- Làm trần mè gỗ	m ²	281.482	46.096	

Ghi chú: Vữa xi măng tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, cát mịn có mô đun độ lớn $M_L = 1,5 - 2,0$;

SB.61200 LÀM LẠI TRẦN GIẤY ÉP CỨNG, LÀM TRẦN VÁN ÉP
SB.61300 LÀM LẠI TRẦN FIBRÔ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61210	- Làm trần bằng giấy ép cứng	m ²	57.830	48.401	
SB.61220	- Làm trần bằng ván ép	m ²	79.401	48.401	
SB.61310	- Làm trần bằng Fibrô xi măng	m ²	61.541	50.706	

SB.61400 LÀM TRẦN CỐT ÉP
SB.61500 LÀM TRẦN GỖ DÁN

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61410	- Làm trần bằng cốt ép	m ²	48.343	48.401	
SB.61510	- Làm trần bằng gỗ dán	m ²	79.401	53.011	

SB.61700 LÀM TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO HOA VĂN 50x50cm, 63x41 cm

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.61710	Làm trần bằng tấm thạch cao Tấm thạch cao hoa văn 50x50 cm	m ²	107.003	527.665	
SB.61710A	Tấm thạch cao hoa văn 63x41 cm	m ²	209.696	527.665	

SB.61800 LÀM TRẦN BẰNG TẤM NHỰA HOA VĂN 50x50cm, 63x41 cm

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm trần bằng tấm nhựa hoa văn				
SB.61810	Tấm nhựa hoa văn 50x50 cm	m ²	135.089	221.117	
SB.61810A	Tấm nhựa hoa văn 63x41 cm	m ²	135.089	221.117	

SB.61900 LÀM TRẦN LAMBRIS GỖ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm trần Lambris gỗ				
SB.61910	Lambris gỗ dày 1,0 cm	m ²	84.165	527.665	
SB.61920	Lambris gỗ dày 1,5 cm	m ²	122.325	527.665	

SB.62000 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP
SB.62100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT
SB.62200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.62010	Làm vách ngăn ván ép	m ²	50.897	105.533	
	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ép				
SB.62110	- Gỗ ván ghép khít dày 1,5cm	m ²	116.955	135.685	
SB.62120	- Gỗ ván ghép khít dày 2,0cm	m ²	155.115	135.685	
SB.62210	- Gỗ ván chồng mí dày 1,5cm	m ²	136.035	203.528	
SB.62220	- Gỗ ván chồng mí dày 2,0cm	m ²	167.835	203.528	

SB.62300 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ
SB.62400 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ				
SB.62310	- Kích thước 2x10cm	m	16.027	68.015	
SB.62320	- Kích thước 2x20cm	m	32.054	81.617	
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ				
SB.62410	- Kích thước 8x10cm	m	64.109	163.235	
SB.62420	- Kích thước 8x14cm	m	93.492	198.602	

SB.62500 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN
SB.62600 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DÀM SÀN, DÀM TRẦN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và lắp dựng				
SB.62510	- Khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m ³	7.490.700	3.015.228	
SB.62610	- Khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m ³	7.490.700	3.769.035	

SB.62700 LÀM MẶT SÀN GỖĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm mặt sàn thường				
SB.62710	- Gỗ ván dày 2cm	m ²	155.115	346.751	
SB.62720	- Gỗ ván dày 3cm	m ²	237.795	346.751	
	Làm mặt sàn gỗ ván đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế				
SB.62730	- Gỗ ván dày 2cm	m ²	155.115	384.442	
SB.62740	- Gỗ ván dày 3cm	m ²	237.795	384.442	

SB.62800 LÀM TƯỜNG LAMBRIS GỖĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm tường lambris gỗ				
SB.62810	- Gỗ ván dày 1cm	m ²	85.155	467.940	
SB.62820	- Gỗ ván dày 3cm	m ²	123.315	467.940	

**SB.62900 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3X1cm
SB.63000 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỂM MÁI BẰNG GỖ**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ				
SB.62910	- Kích thước lỗ 5x5cm	m ²	73.260	316.599	
SB.62920	- Kích thước lỗ 10x10cm	m ²	50.364	278.909	
	Gia công và đóng điểm mái				
SB.63010	- Bảng gỗ dày 2cm	m ²	154.290	113.071	
SB.63020	- Bảng gỗ dày 2cm	m ²	236.970	125.635	

SB.63100 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẤMĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.63110	- Dán Fooemica vào các kết cấu dạng tấm	m ²	133.081	37.690	

SB.63200 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤3CM

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.63210	- Dán Fooemica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤3cm	m	533	20.102	

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC
SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Yêu cầu kỹ thuật:

- Trước khi thực hiện công việc này phải làm sạch lớp vôi, lớp nước xi măng, lớp nhựa bitum, lớp sơn trên kết cấu đã bả.
- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng.
- Các chỗ sụt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển trong phạm vi 30m
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bitum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.81100 QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81110	- Quét vôi 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	1.469	10.995	
SB.81120	- Quét vôi 3 nước trắng	m ²	932	13.194	

SB.81200 QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81210	- Quét nước xi măng	m ²	1.753	6.377	

SB.81300 QUÉT FILINKOTE CHỐNG THẤM MÁI, SÊNÔ, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81310	- Quét Flinkote chống thấm mái, sênô, ô văng	m ²	39.875	8.514	

SB.81400 CÔNG TÁC BẢ MATIT, XI MĂNG (BẢ 3 LẦN) VÀO CÁC KẾT CẤUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả bằng matit				
SB.81410	- Bả bằng matit vào tường	m ²	5.467	113.071	
SB.81420	- Bả bằng matit vào cột, dầm, trần	m ²	5.467	135.685	
SB.81430	- Bả xi măng vào tường	m ²	13.694	150.761	
SB.81440	- Bả xi măng vào cột, dầm, trần	m ²	13.694	180.914	

**SB.81500 CÔNG TÁC BẢ HỖN HỢP SƠN+XI MĂNG TRẮNG+BỘT BẢ+PHỤ GIA
SB.81600 CÔNG TÁC BẢ VENTÔNÍT (BẢ 3 LẦN) VÀO CÁC KẾT CẤU**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả bằng sơn hỗn hợp sơn + xi măng trắng + bột bả + phụ gia				
SB.81510	- Vào tường	m ²	23.495	125.635	
SB.81520	- Vào cột, dầm, trần	m ²	23.495	150.761	
SB.81610	- Bả Ventônít tường	m ²	11.460	118.096	
SB.81620	- Bả Ventônít cột, dầm, trần	m ²	11.460	140.711	

SB.81700 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦUĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
SB.81710	- 1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m ²	34.987	74.768	
SB.81720	- 2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m ²	70.139	105.555	
SB.81730	- 2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m ²	98.284	123.147	
SB.81740	- 3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m ²	135.070	134.143	

SB.81800 QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TÀIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán bao tải				
SB.81810	- 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m ²	66.005	131.944	
SB.81820	- 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m ²	101.800	200.114	

SB.81900 CHÉT KHE NỔI

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.81910	- Chét khe nổi	m	18.374	101.157	

SB.82000 BƠM KEO EPOXY VÀO KHE NÚT RỘNG KHOẢNG 1MM BẰNG MÁY BƠM CẢM TAY*Thành phần công việc:*

Tẩy rửa sạch khe nứt, khoan lỗ gắn vòi bơm, thổi thông khe nứt bằng máy nén khí.
Pha trộn keo, bơm keo vào khe nứt theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.82010	- Bơm keo epoxy vào khe nứt rộng khoảng 1mm	m	38.781	54.977	86.059

SB.83000 CÔNG TÁC SƠN*Yêu cầu kỹ thuật*

- Trước khi sơn lên kết cấu gỗ phải để gỗ khô, đánh giấy nhám, cọ chổi sạch và trám matit những chỗ khuyết tật, lỗ đinh.
- Sơn lên tường, dầm, cột, trần phải làm sạch lớp bị bong, bị hoen ố.
- Sơn trên kim loại, phải cạo rỉ, lau sạch bụi, sơn lót bằng sơn chống rỉ, sơn lại phải cạo lớp sơn cũ.
- Công tác làm sạch lớp sơn cũ được tính riêng.
- Sơn theo đúng quy trình kỹ thuật.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển trong phạm vi 30m.
- Lau chổi, đánh giấy nhám, trám matit (nếu có).
- Pha sơn, sơn đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.83100 SƠN CỬAĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.83111	- Sơn cửa kính 2 nước	m ²	4.617	17.592	
SB.83112	- Sơn cửa kính 3 nước	m ²	6.020	24.190	
SB.83121	- Sơn cửa panô 2 nước	m ²	12.583	43.981	
SB.83122	- Sơn cửa panô 3 nước	m ²	16.566	57.176	
SB.83131	- Sơn cửa chớp 2 nước	m ²	17.155	65.972	
SB.83132	- Sơn cửa chớp 3 nước	m ²	21.183	85.763	

SB.83200 SƠN GỖ, SƠN KÍNH MỜĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.83210	- Sơn gỗ 2 nước	m ²	11.406	50.578	
SB.83220	- Sơn gỗ 3 nước	m ²	14.755	59.375	
SB.83230	- Sơn gỗ kính mờ 1 nước	m ²	3.540	8.796	

SB.83300 SƠN TƯỜNG
SB.83400 SƠN SẮT THÉP
Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SB.83310	- Sơn tường 2 nước	m ²	13.982	24.190	
SB.83320	- Sơn tường 3 nước	m ²	21.959	32.986	
SB.83410	- Sơn sắt dẹt 2 nước	m ²	7.170	21.991	
SB.83420	- Sơn sắt dẹt 3 nước	m ²	9.859	30.787	
SB.83430	- Sơn sắt thép các loại 2 nước	m ²	10.526	30.787	
SB.83440	- Sơn sắt thép các loại 3 nước	m ²	13.332	43.981	

SB.83500 SƠN SILICÁT (SƠN NƯỚC) VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÁ BÀ
Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn silicat (sơn nước) vào các kết cấu đá bà (1 lớp lót, 2 lớp phủ)				
SB.83510	- Vào tường đá bà	m ²	16.747	20.353	
SB.83520	- Vào cột, dầm, trần đá bà	m ²	16.747	25.127	

SB.83600 SƠN CHỐNG ẮN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉPĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống ắ n mòn vào				
SB.83610	- Cột, bản mã cột	m ²	47.761	55.315	
SB.83620	- Dầm xà, bản mã dầm	m ²	48.231	62.230	
SB.83630	- Vì kèo thép	m ²	48.231	66.839	
SB.83640	- Cầu thang, lan can, sàn thao tác	m ²	47.761	59.925	
SB.83650	- Kết cấu thép khác	m ²	47.996	57.620	

SB.83700 SƠN CHỐNG RỈ, SƠN PHỦ VÁ THIẾT BỊ, VỎ BAO CHE THIẾT BỊĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn chống rỉ , sơn phủ				
SB.83710	- Vỏ bao che thiết bị trong nhà	m ²	22.159	63.382	
SB.83720	- Vỏ bao che thiết bị ngoài nhà	m ²	26.503	69.605	
SB.83730	- Vỏ thiết bị trong nhà	m ²	23.664	65.687	
SB.83740	- Vỏ thiết bị ngoài nhà	m ²	28.061	72.141	
SB.83750	- Thiết bị khác	m ²	26.503	65.687	

SB.83800 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đánh giấy nhám mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu.
- Bả matit khe nứt, lỗ xoa bột đá.
- Pha sơn.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.83810 ĐÁNH VECNI TAMPON**SB.83820 ĐÁNH VECNI COBALT**Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đánh vecni Tampon				
SB.83811	- Vào gỗ dạng tấm	m ²	20.813	130.588	
SB.83812	- Vào gỗ dạng thanh	m ²	20.813	160.514	
	Đánh vecni Cobalt				
SB.83821	- Vào gỗ dạng tấm	m ²	36.959	111.544	
SB.83822	- Vào gỗ dạng thanh	m ²	36.959	144.191	

SB.83900 CẮT VÀ LẮP KÍNH*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Cắt kính đúng kích thước, hình dạng, tận dụng kính, tính toán sao cho khi cắt số dư còn nhỏ nhất.

- Đóng nẹp gỗ cả 4 phía của tấm kính ô cửa, ô vách theo đúng quy định hay gắn matit tấm kính đảm bảo chặt, bằng phẳng.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau sạch tấm kính.
- Đo kích thước các ô kính, ghi lại số lượng, số loại.
- Tính toán chiều cắt.
- Cắt và lắp kính vào kết cấu bằng gắn matit hay đóng nẹp gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lau sạch matit.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt và lắp kính ≤7mm. Gắn bằng matit				
SB.83911	- Vào cửa, vách dạng thường	m ²	176.043	62.817	
SB.83912	- Vào cửa, vách dạng phức tạp	m ²	176.043	80.406	
	Đánh vecni Cobalt				
SB.83921	- Vào cửa, vách gỗ	m ²	177.568	55.279	

SB.84000 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỦA CỬA (KE, KHOÁ, CHỐT HẮM...)*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Việc lắp ke khóa, chốt hãm quy định lắp hoàn toàn bằng vít
- Ke lắp phải đúng vị trí, đặt chìm phẳng với gỗ.
- Khóa lắp chắc chắn đúng kỹ thuật.
- Các chốt hãm lắp đầy đủ số lượng và đúng vị trí.
- Không được dùng búa đóng vít hoặc dùng đinh thay vít.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển trong phạm vi 30m
- Đo lấy dấu, khoan mối, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khóa, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

Đơn vị tính: đồng/bộ, cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các loại phụ kiện của cửa				
SB.84010	- Lắp chốt ngang, dọc	cái		6.914	
SB.84020	- Lắp crêmon cửa sổ	bộ		13.829	
SB.84030	- Lắp crêmon cửa đi	bộ		16.134	
SB.84040	- Lắp êke (1 bộ 4 cái) cửa sổ	bộ		36.877	
SB.84050	- Lắp êke (1 bộ 4 cái) cửa đi	bộ		39.182	
SB.84060	- Lắp ổ khóa chìm 2 tay nắm	bộ		76.059	
SB.84070	- Lắp chốt dọc chìm trong cửa	bộ		34.572	
SB.84080	- Lắp móc gió	bộ		2.305	

SB.84100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX TRÊN MÁI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bể nước bằng inox trên mái				
SB.84111	- Dung tích bể 0,5 m ³	cái	1.827.272	517.000	
SB.84112	- Dung tích bể 1,0 m ³	cái	2.951.045	672.100	
SB.84113	- Dung tích bể 1,5 m ³	cái	4.476.818	723.800	
SB.84114	- Dung tích bể 2,0 m ³	cái	5.975.181	775.500	
SB.84115	- Dung tích bể 2,5 m ³	cái	7.418.727	827.200	
SB.84116	- Dung tích bể 3,0 m ³	cái	8.743.500	930.600	
SB.84117	- Dung tích bể 3,5 m ³	cái	9.967.773	1.008.150	
SB.84118	- Dung tích bể 4,0 m ³	cái	11.182.909	1.111.550	
SB.84119	- Dung tích bể 5,0 m ³	cái	14.316.681	1.551.000	
SB.84120	- Dung tích bể 6,0 m ³	cái	16.244.454	2.068.000	

SB.84200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA TRÊN MÁI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bể nước bằng nhựa trên mái				
SB.84211	- Dung tích bể 0,25 m ³	cái	753.560	387.750	
SB.84212	- Dung tích bể 0,3 m ³	cái	904.273	465.300	
SB.84213	- Dung tích bể 0,4 m ³	cái	1.061.137	517.000	
SB.84214	- Dung tích bể 0,5 m ³	cái	1.291.818	568.700	
SB.84215	- Dung tích bể 0,7 m ³	cái	2.113.045	620.400	
SB.84216	- Dung tích bể 0,9 m ³	cái	2.113.045	672.100	
SB.84217	- Dung tích bể 1,0 m ³	cái	2.113.045	723.800	
SB.84218	- Dung tích bể 1,5 m ³	cái	2.952.727	775.500	
SB.84219	- Dung tích bể 2,0 m ³	cái	3.875.455	827.200	
SB.84220	- Dung tích bể 3,0 m ³	cái	5.444.091	878.900	
SB.84221	- Dung tích bể 4,0 m ³	cái	7.289.545	930.600	

Ghi chú: - Bể gồm cả giá đỡ và phụ kiện

(Xem tiếp Công báo số 91+92)